

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 341 /QĐ-HVN ngày 20/01/2025 của Giám đốc HVNNVN)

I. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo: **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
- Mã trường: **HVN**
- Địa chỉ các trụ sở: Thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.vnua.edu.vn;
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
Facebook: <https://www.facebook.com/tuyensinhvnua.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: **024.6261.7578** hoặc **0961.926.639 / 0961.926.939**

- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnua.edu.vn/tin-tuc-su-kien/viec-lam/tren-97-sinh-vien-hoc-vien-nong-nghiep-viet-nam-co-viec-lam-sau-khi-tot-nghiep-56821>;

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV TN đã có việc làm
Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên					
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Đại học	20	0	2	100.00
Kinh doanh và quản lý					
Quản trị kinh doanh	Đại học	215	364	174	96.88
Thương mại điện tử	Đại học	0	0		
Tài chính – Ngân hàng	Đại học	0	0		
Kế toán	Đại học	415	515	395	96.96
Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	Đại học	60	24	2	100.00
Quản lý và phát triển du lịch	Đại học	80	60	13	90.91
Pháp luật					
Luật	Đại học	0	0		
Khoa học sự sống					
Công nghệ sinh học	Đại học	420	165	222	95.60

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV TN đã có việc làm
Công nghệ sinh dược	Đại học	0	0		
Khoa học tự nhiên					
Khoa học môi trường	Đại học	210	18	56	100.00
Máy tính và công nghệ thông tin					
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Đại học	0	0		
Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	Đại học	0	0		
Công nghệ thông tin	Đại học	185	269	118	97.98
Công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	Đại học	145	95	49	95.74
Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	180	191	89	96.47
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	0	0		
Kỹ thuật					
Kỹ thuật cơ khí	Đại học	100	98	63	95.08
Kỹ thuật điện	Đại học	125	138	84	95.06
Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	0	0		
Sản xuất và chế biến					
Công nghệ thực phẩm	Đại học	245	529	351	97.99
Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	Đại học	150	97	70	94.92
Nông lâm nghiệp và thủy sản					
Khoa học đất	Đại học	40	5	2	100.00
Chăn nuôi	Đại học	410	34	132	95.69
Chăn nuôi thú y	Đại học	100	99	20	100.00
Khoa học cây trồng	Đại học	200	77	86	97.14
Bảo vệ thực vật	Đại học	80	27	46	97.50
Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	Đại học	65	37	32	100.00
Kinh tế nông nghiệp	Đại học	100	31	48	95.12
Nông nghiệp công nghệ cao	Đại học	80	38	31	96.43
Nuôi trồng thủy sản	Đại học	66	12	21	100.00
Bệnh học thủy sản	Đại học	60	9	1	100.00
Thú y					
Thú y	Đại học	940	992	563	98.32
Nhân văn					
Ngôn ngữ Anh	Đại học	70	165	87	97.50
Khoa học xã hội và hành vi					
Kinh tế	Đại học	320	154	206	97.25

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV TN đã có việc làm
Kinh tế đầu tư	Đại học	60	20	4	100.00
Kinh tế tài chính	Đại học	140	61	27	95.65
Quản lý kinh tế	Đại học	70	25		
Kinh tế số	Đại học	0	0		
Xã hội học	Đại học	80	19	9	88.89
Môi trường và bảo vệ môi trường					
Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học	80	11	3	100.00
Quản lý đất đai	Đại học	260	88	85	98.61
Quản lý bất động sản	Đại học	0	0		
Tổng		5771	4467	3091	97.14

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.vnua.edu.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm 2023: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023; (3) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12; (4) Xét tuyển kết hợp.

- Năm 2024: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023; (3) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT lớp 11, 12; (4) Xét tuyển kết hợp.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình	Phương thức	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
	Sư phạm công nghệ A00; A01; B00; D01	4 PTXT	20	12	19	20	20	22.25
2	Kinh doanh và quản lý							

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình	Phương thức	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT
	Quản trị kinh doanh A00; A09; C20; D01	4 PTXT	565	580	22.5	780	782	18
	Thương mại điện tử A00; A09; C20; D01	4 PTXT	320	328	22.5	385	386	18
	Tài chính – Ngân hàng A00; A09; C20; D01	4 PTXT	140	142	22.5	200	201	18
	Kế toán A00; A09; C20; D01	4 PTXT	500	505	22.5	465	466	18
	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực A00; A09; C20; D01	4 PTXT	105	106	22.5	170	171	18
	Quản lý và phát triển du lịch A00; A09; C20; D01	4 PTXT	135	140	22.5	270	270	18
3	Pháp luật							
	Luật A09; C00; C20; D01	4 PTXT	195	194	21.5	240	239	24.75
4	Khoa học sự sống							
	Công nghệ sinh học A00; B00; B08; D01	4 PTXT	100	96	18	115	115	18
	Công nghệ sinh dược A00; B00; B08; D01	4 PTXT	20	17	18	30	28	18
5	Khoa học tự nhiên							
	Khoa học môi trường A00; A01; B00; D01	4 PTXT	20	17	16.5	15	15	17
6	Máy tính và công nghệ thông tin							
	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu A00; A01; D01; D07	4 PTXT	65	64	22	35	34	19
	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo A00; A01; D01; D07	4 PTXT	35	35	22	50	48	19
	Công nghệ thông tin A00; A01; D01; D07	4 PTXT	615	625	22	465	467	19
7	Công nghệ kỹ thuật							

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình	Phương thức	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT
	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử A00; A01; A09; D01	4 PTXT	145	148	24	215	215	18
	Công nghệ kỹ thuật ô tô A00; A01; A09; D01	4 PTXT	230	235	24	320	318	18
	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng A00; A09; C20; D01	4 PTXT	570	582	24.5	630	634	25.25
8	Kỹ thuật							
	Kỹ thuật cơ khí A00; A01; A09; D01	4 PTXT	65	62	22	155	156	18
	Kỹ thuật điện A00; A01; A09; D01	4 PTXT	80	80	23	56	55	22.5
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa A00; A01; A09; D01	4 PTXT	135	134	23	215	213	22.5
9	Sản xuất và chế biến							
	Công nghệ thực phẩm A00; B00; D07; D01	4 PTXT	225	228	19	290	299	19
	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm A00; B00; D07; D01	4 PTXT	100	99	19	160	160	19
10	Nông lâm nghiệp và thủy sản							
	Khoa học đất A00; A09; B00; D01	4 PTXT	10	0	17	10	0	17
	Chăn nuôi A00; B00; B08; D01	4 PTXT	15	6	17	10	8	17
	Chăn nuôi thú y A00; B00; B08; D01	4 PTXT	135	137	17	140	141	17
	Khoa học cây trồng A00; A09; B00; D01	4 PTXT	40	42	17	40	40	17
	Bảo vệ thực vật A00; A09; B00; D01	4 PTXT	30	29	17	35	36	17

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình	Phương thức	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT
	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan A00; A09; B00; D01	4 PTXT	15	12	17	10	7	17
	Kinh tế nông nghiệp A00; A09; B00; D01	4 PTXT	25	25	17	35	34	17
	Nông nghiệp công nghệ cao A00; A09; B00; D01	4 PTXT	45	44	17	30	27	17
	Nuôi trồng thủy sản A00; B00; B08; D01	4 PTXT	20	18	17	25	22	17
	Bệnh học thủy sản A00; B00; B08; D01	4 PTXT	15	15	17	20	21	17
11	Thú y							
	Thú y A00; A01; B00; D01	4 PTXT	500	507	19	670	680	19
12	Nhân văn							
	Ngôn ngữ Anh D01; D07; D14; D15	4 PTXT	245	247	20	335	334	18
13	Khoa học xã hội và hành vi							
	Kinh tế A00; C04; D07; D01	4 PTXT	90	89	18	90	90	18
	Kinh tế đầu tư A00; C04; D07; D01	4 PTXT	70	71	18	60	60	18
	Kinh tế tài chính A00; C04; D07; D01	4 PTXT	225	236	18	215	225	18
	Quản lý kinh tế A00; C04; D07; D01	4 PTXT	110	110	18	190	188	18
	Kinh tế số A00; C04; D07; D01	4 PTXT	100	102	18	55	53	18
	Xã hội học A09; C00; C20; D01	4 PTXT	70	69	17	115	116	18
14	Môi trường và bảo vệ môi trường							

TT	Nhóm ngành/ngành/chương trình	Phương thức	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển THPT
	Quản lý tài nguyên và môi trường A00; A01; B00; D01	4 PTXT	25	21	17	40	40	16.5
	Quản lý đất đai A00; A01; B00; D01	4 PTXT	110	112	17	180	183	16.5
	Quản lý bất động sản A00; A01; B00; D01	4 PTXT	20	16	17	40	40	16.5

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://www.vnua.edu.vn>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kinh tế số	7310109	4740/Q Đ-HVN	11/12/2020			Học viện	2021	2024
2	Công nghệ sinh được	7420215	4738/Q Đ-HVN	11/12/2020			Học viện	2021	2024
3	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	4739/Q Đ-HVN	11/12/2020			Học viện	2021	2024
4	Công nghệ thông tin	7480201	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2002	2024
5	Kinh tế nông nghiệp	7620115	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2024
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	474/QĐ/HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2024
7	Khoa học môi trường	7440301	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2002	2024
8	Thú y	7640101	6119/Q Đ-BGD&ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2024
9	Công nghệ thực phẩm	7540101	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2009	2024

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh
10	Công nghệ sinh học	7420201	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2002	2024
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	4461/Q Đ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2024
12	Quản lý kinh tế	7310110	4039/Q Đ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2024
13	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2007	2024
14	Kinh tế đầu tư	7310104	474/QĐ/HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2024
15	Nuôi trồng thủy sản	7620301	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1994	2024
16	Chăn nuôi	7620105	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2024
17	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	474/QĐ/HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2024
18	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	4461/Q Đ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2024
19	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	474/QĐ-HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2024
20	Kỹ thuật cơ khí	7520103	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2024
21	Quản lý đất đai	7850103	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1977	2024
22	Sư phạm công nghệ	7140246	1960/Q Đ-HVN	05/06/2019			Học viện	2020	2024
23	Quản lý bất động sản	7850118	4403/Q Đ-HVN	25/11/2019			Học viện	2020	2024
24	Xã hội học	7310301	6119/Q Đ-BGDĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2009	2024
25	Chăn nuôi thú y	7620106	4039/Q Đ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2024
26	Bệnh học thủy sản	7620302	4039/Q Đ/HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2024
27	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	4461/Q Đ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2024
28	Khoa học cây trồng	7620110	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1956	2024
29	Bảo vệ thực vật	7620112	6119/Q Đ/BGD	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1959	2024

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh
			&ĐT						
30	Kỹ thuật điện	7520201	2868/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1966	2024
31	Khoa học đất	7620103	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	1997	2024
32	Kế toán	7340301	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2001	2024
33	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	4039/Q Đ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2024
34	Luật	7380101	4461/Q Đ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2024
35	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4461/Q Đ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2024
36	Kinh tế tài chính	7310112	4039/Q Đ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2024
37	Ngôn ngữ Anh	7220201	3938/Q Đ-HVN	02/12/2016	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2017	2024
38	Thương mại điện tử	7340122	4461/Q Đ-HVN	28/11/2019			Học viện	2020	2024
39	Quản trị kinh doanh	7340101	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2009	2024
40	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	4039/Q Đ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2024
41	Kinh tế	7310101	6119/Q Đ/BGD &ĐT	29/12/2010	4739/Q Đ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	2008	2024
42	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	474/QĐ-HVN	28/02/2018			Học viện	2019	2024
43	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	4039/Q Đ-HVN	19/11/2018			Học viện	2019	2024

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của

CSĐT: <https://www.vnua.edu.vn/3-cong-khai>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (Người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			
1.1	Tiến sĩ chính quy			98
1.1.1	Môi trường và bảo vệ môi trường	985		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
1.1.1.1	Quản lý đất đai	9850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	8
1.1.2	Thú y	964		
1.1.2.1	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	9640102	Thú y	7
1.1.2.2	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc	9640106	Thú y	2
1.1.2.3	Dịch tễ học thú y	9640108	Thú y	8
1.1.3	Khoa học xã hội và hành vi	931		
1.1.3.1	Kinh tế phát triển	9310105	Khoa học xã hội và hành vi	24
1.1.4	Kiến trúc và xây dựng	958		
1.1.4.1	Kỹ thuật tài nguyên nước	9580212	Kiến trúc và xây dựng	0
1.1.5	Khoa học sự sống	942		
1.1.5.1	Công nghệ sinh học	9420201	Khoa học sự sống	7
1.1.6	Kỹ thuật	952		
1.1.6.1	Kỹ thuật cơ khí	9520103	Kỹ thuật	2
1.1.7	Kinh doanh và quản lý	934		
1.1.7.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	11
1.1.7.2	Quản trị nhân lực	9340404	Kinh doanh và quản lý	5
1.1.8	Khoa học tự nhiên	944		
1.1.8.1	Khoa học môi trường	9440301	Khoa học tự nhiên	2
1.1.9	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	962		
1.1.9.1	Khoa học đất	9620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
1.1.9.2	Chăn nuôi	9620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4
1.1.9.3	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	9620107	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
1.1.9.4	Khoa học cây trồng	9620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5
1.1.9.5	Di truyền và chọn giống cây trồng	9620111	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3
1.1.9.6	Bảo vệ thực vật	9620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5
1.1.9.7	Kinh tế nông nghiệp	9620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3
1.1.9.8	Nuôi trồng thủy sản	9620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			737
2.1	Thạc sĩ chính quy			
2.1.1	Sản xuất và chế biến	854		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.1.1.1	Công nghệ thực phẩm	8540101	Sản xuất và chế biến	8
2.1.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	885		
2.1.2.1	Quản lý đất đai	8850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	40
2.1.3	Thú y	864		
2.1.3.1	Thú y	8640101	Thú y	37
2.1.4	Khoa học xã hội và hành vi	831		
2.1.4.1	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	477
2.1.5	Khoa học sự sống	842		
2.1.5.1	Công nghệ sinh học	8420201	Khoa học sự sống	12
2.1.6	Kỹ thuật	852		
2.1.6.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	0
2.1.7	Máy tính và công nghệ thông tin	848		
2.1.7.1	Công nghệ thông tin	8480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
2.1.8	Kinh doanh và quản lý	834		
2.1.8.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	43
2.1.8.2	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	0
2.1.9	Khoa học tự nhiên	844		
2.1.9.1	Khoa học môi trường	8440301	Khoa học tự nhiên	8
2.1.10	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	862		
2.1.10.1	Khoa học đất	8620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
2.1.10.2	Chăn nuôi	8620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
2.1.10.3	Chăn nuôi – thú y	8620106	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	26
2.1.10.4	Khoa học cây trồng	8620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17
2.1.10.5	Di truyền và chọn giống cây trồng	8620111	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
2.1.10.6	Bảo vệ thực vật	8620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	22
2.1.10.7	Kinh tế nông nghiệp	8620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10
2.1.10.8	Phát triển nông thôn	8620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4
2.1.10.9	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Sản xuất và chế biến	754		29951
3.1.2.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	1472
3.1.2.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	24
3.1.2.1.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	460
3.1.2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		
3.1.2.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	91
3.1.2.2.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	683
3.1.2.2.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	106
3.1.2.3	Thú y	764		
3.1.2.3.1	Thú y	7640101	Thú y	3549
3.1.2.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	684
3.1.2.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	249
3.1.2.4.3	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	213
3.1.2.4.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	484
3.1.2.4.5	Kinh tế tài chính	7310112	Khoa học xã hội và hành vi	770
3.1.2.4.6	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	249
3.1.2.5	Kiến trúc và xây dựng	758		
3.1.2.5.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kiến trúc và xây dựng	
3.1.2.5.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kiến trúc và xây dựng	0
3.1.2.6	Khoa học sự sống	742		
3.1.2.6.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	562
3.1.2.6.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	95
3.1.2.7	Công nghệ kỹ thuật	751		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	635
3.1.2.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	1231
3.1.2.7.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	5
3.1.2.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	1983
3.1.2.8	Kỹ thuật	752		
3.1.2.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	330
3.1.2.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	266
3.1.2.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	526
3.1.2.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
3.1.2.9.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	154
3.1.2.9.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	112
3.1.2.9.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2559
3.1.2.10	Kinh doanh và quản lý	734		
3.1.2.10.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2717
3.1.2.10.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	1098
3.1.2.10.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	645
3.1.2.10.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2872
3.1.2.10.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	404
3.1.2.10.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	594
3.1.2.11	Khoa học tự nhiên	744		
3.1.2.11.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	89
3.1.2.12	Nhân văn	722		
3.1.2.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1003
3.1.2.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		
3.1.2.13.1	Nông nghiệp	7620101	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31
3.1.2.13.2	Khoa học đất	7620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.13.3	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	72
3.1.2.13.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	890
3.1.2.13.5	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
3.1.2.13.6	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	259
3.1.2.13.7	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	194
3.1.2.13.8	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	118
3.1.2.13.9	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4
3.1.2.13.10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	197
3.1.2.13.11	Phát triển nông thôn	7620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41
3.1.2.13.12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	208
3.1.2.13.13	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	100
3.1.2.13.14	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	73
3.1.2.14	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		
3.1.2.14.1	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4
3.1.2.14.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	44
3.1.2.15	Pháp luật	738		
3.1.2.15.1	Luật	7380101	Pháp luật	790
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.2.1	Sản xuất và chế biến	754		
3.2.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	
3.2.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	
3.2.1.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	
3.2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		
3.2.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.2.2.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	
3.2.2.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	
3.2.3	Thú y	764		
3.2.3.1	Thú y	7640101	Thú y	
3.2.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		
3.2.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	
3.2.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	
3.2.4.3	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	
3.2.4.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	
3.2.4.5	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	
3.2.5	Kiến trúc và xây dựng	758		
3.2.5.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kiến trúc và xây dựng	
3.2.5.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kiến trúc và xây dựng	
3.2.6	Khoa học sự sống	742		
3.2.6.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	
3.2.6.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	
3.2.7	Công nghệ kỹ thuật	751		
3.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	
3.2.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	
3.2.7.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	
3.2.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	
3.2.8	Kỹ thuật	752		
3.2.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	
3.2.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	
3.2.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	
3.2.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
3.2.9.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.9.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.9.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.10	Kinh doanh và quản lý	734		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.2.10.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	
3.2.10.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	
3.2.10.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	
3.2.10.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	
3.2.10.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	
3.2.10.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	
3.2.11	Khoa học tự nhiên	744		
3.2.11.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	
3.2.12	Nhân văn	722		
3.2.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	
3.2.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		
3.2.13.1	Nông nghiệp	7620101	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.2	Khoa học đất	7620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.3	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.5	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.6	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.7	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.8	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.9	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.11	Phát triển nông thôn	7620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.13	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.13.14	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
3.2.14	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		
3.2.14.1	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.2.14.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
3.2.15	Pháp luật	738		
3.2.15.1	Luật	7380101	Pháp luật	
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			59
3.3.1	Sản xuất và chế biến	754		
3.3.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	2
3.3.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	0
3.3.1.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	0
3.3.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		
3.3.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.3.2.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	6
3.3.2.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.3.3	Thú y	764		
3.3.3.1	Thú y	7640101	Thú y	25
3.3.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		
3.3.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.4.3	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.4.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.4.5	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.3.5	Kiến trúc và xây dựng	758		
3.3.5.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kiến trúc và xây dựng	0
3.3.5.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kiến trúc và xây dựng	0
3.3.6	Khoa học sự sống	742		
3.3.6.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	2
3.3.6.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	0
3.3.7	Công nghệ kỹ thuật	751		
3.3.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	1
3.3.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	1
3.3.7.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.8	Kỹ thuật	752		
3.3.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	0
3.3.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	4
3.3.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	
3.3.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
3.3.9.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.9.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.3.9.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	4
3.3.10	Kinh doanh và quản lý	734		
3.3.10.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
3.3.10.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.10.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.10.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.10.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.10.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.11	Khoa học tự nhiên	744		
3.3.11.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	0
3.3.12	Nhân văn	722		
3.3.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
3.3.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		
3.3.13.1	Nông nghiệp	7620101	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.13.2	Khoa học đất	7620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.13.3	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.13.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.13.5	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.13.6	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7
3.3.13.7	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
3.3.13.8	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.13.9	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.13.10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.13.11	Phát triển nông thôn	7620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.13.12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1
3.3.13.13	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3
3.3.13.14	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.3.14	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		
3.3.14.1	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.3.14.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.3.15	Pháp luật	738		
3.3.15.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			6
3.4.1	Sản xuất và chế biến	754		
3.4.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	0
3.4.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	0
3.4.1.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	0
3.4.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		
3.4.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.4.2.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.4.2.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
3.4.3	Thú y	764		
3.4.3.1	Thú y	7640101	Thú y	3
3.4.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		
3.4.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.4.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.4.4.3	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.4.4.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.4.4.5	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.4.5	Kiến trúc và xây dựng	758		
3.4.5.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kiến trúc và xây dựng	0
3.4.5.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kiến trúc và xây dựng	0
3.4.6	Khoa học sự sống	742		
3.4.6.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	0
3.4.6.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	0
3.4.7	Công nghệ kỹ thuật	751		
3.4.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.7.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.8	Kỹ thuật	752		
3.4.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	0
3.4.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	0
3.4.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	0
3.4.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
3.4.9.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.9.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.9.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4.10	Kinh doanh và quản lý	734		
3.4.10.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
3.4.10.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.10.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.10.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.10.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.10.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.11	Khoa học tự nhiên	744		
3.4.11.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	0
3.4.12	Nhân văn	722		
3.4.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	0
3.4.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		
3.4.13.1	Nông nghiệp	7620101	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.4.13.2	Khoa học đất	7620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.3	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.5	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.6	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
3.4.13.7	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.8	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.9	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.11	Phát triển nông thôn	7620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.13	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.13.14	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
3.4.14	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		
3.4.14.1	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.4.14.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
3.4.15	Pháp luật	738		
3.4.15.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			236
4.1	Vừa làm vừa học			
4.1.1	Sản xuất và chế biến	754		
4.1.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	4
4.1.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	2
4.1.1.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	2
4.1.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	1
4.1.2.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	10
4.1.2.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	0
4.1.3	Thú y	764		
4.1.3.1	Thú y	7640101	Thú y	14
4.1.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		
4.1.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	4
4.1.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	1
4.1.4.3	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.4.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	0
4.1.4.5	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	3
4.1.5	Kiến trúc và xây dựng	758		
4.1.5.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kiến trúc và xây dựng	0
4.1.5.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kiến trúc và xây dựng	1
4.1.6	Khoa học sự sống	742		
4.1.6.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	3
4.1.6.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	0
4.1.7	Công nghệ kỹ thuật	751		
4.1.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	2
4.1.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	6
4.1.7.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	0
4.1.8	Kỹ thuật	752		
4.1.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	3
4.1.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	10
4.1.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	0
4.1.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
4.1.9.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	5
4.1.9.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	1

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.9.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	37
4.1.10	Kinh doanh và quản lý	734		
4.1.10.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	8
4.1.10.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.10.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.10.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	6
4.1.10.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.10.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.11	Khoa học tự nhiên	744		
4.1.11.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	8
4.1.12	Nhân văn	722		
4.1.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1
4.1.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		
4.1.13.1	Nông nghiệp	7620101	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3
4.1.13.2	Khoa học đất	7620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.13.3	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	12
4.1.13.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44
4.1.13.5	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.13.6	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27
4.1.13.7	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6
4.1.13.8	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
4.1.13.9	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1
4.1.13.10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4
4.1.13.11	Phát triển nông thôn	7620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3
4.1.13.12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0
4.1.13.13	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2
4.1.13.14	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.14	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		
4.1.14.1	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.14.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0
4.1.15	Pháp luật	738		
4.1.15.1	Luật	7380101	Pháp luật	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.2.1	Sản xuất và chế biến	754		
4.2.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	
4.2.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	
4.2.1.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	
4.2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		
4.2.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	
4.2.2.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	
4.2.2.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	
4.2.3	Thú y	764		
4.2.3.1	Thú y	7640101	Thú y	
4.2.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		
4.2.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	
4.2.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	
4.2.4.3	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	
4.2.4.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	
4.2.4.5	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	
4.2.5	Kiến trúc và xây dựng	758		
4.2.5.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kiến trúc và xây dựng	
4.2.5.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kiến trúc và xây dựng	
4.2.6	Khoa học sự sống	742		
4.2.6.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	
4.2.6.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	
4.2.7	Công nghệ kỹ thuật	751		
4.2.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	
4.2.7.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	
4.2.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	
4.2.8	Kỹ thuật	752		
4.2.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	
4.2.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	
4.2.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	
4.2.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
4.2.9.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.9.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.9.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.10	Kinh doanh và quản lý	734		
4.2.10.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	
4.2.10.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	
4.2.10.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	
4.2.10.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	
4.2.10.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	
4.2.10.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	
4.2.11	Khoa học tự nhiên	744		
4.2.11.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	
4.2.12	Nhân văn	722		
4.2.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	
4.2.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		
4.2.13.1	Nông nghiệp	7620101	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.2	Khoa học đất	7620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.3	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.5	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.6	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.7	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2.13.8	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.9	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.11	Phát triển nông thôn	7620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.13	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.13.14	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.2.14	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		
4.2.14.1	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
4.2.14.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
4.2.15	Pháp luật	738		
4.2.15.1	Luật	7380101	Pháp luật	
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.3.1	Sản xuất và chế biến	754		
4.3.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	
4.3.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	
4.3.1.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	
4.3.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		
4.3.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	
4.3.2.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	
4.3.2.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	
4.3.3	Thú y	764		
4.3.3.1	Thú y	7640101	Thú y	
4.3.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		
4.3.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	
4.3.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.4.3	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	
4.3.4.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	
4.3.4.5	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	
4.3.5	Kiến trúc và xây dựng	758		
4.3.5.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kiến trúc và xây dựng	
4.3.5.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kiến trúc và xây dựng	
4.3.6	Khoa học sự sống	742		
4.3.6.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	
4.3.6.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	
4.3.7	Công nghệ kỹ thuật	751		
4.3.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	
4.3.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	
4.3.7.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	
4.3.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	
4.3.8	Kỹ thuật	752		
4.3.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	
4.3.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	
4.3.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	
4.3.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
4.3.9.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.9.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.9.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.10	Kinh doanh và quản lý	734		
4.3.10.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	
4.3.10.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	
4.3.10.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	
4.3.10.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	
4.3.10.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	
4.3.10.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	
4.3.11	Khoa học tự nhiên	744		
4.3.11.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	
4.3.12	Nhân văn	722		
4.3.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.3.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		
4.3.13.1	Nông nghiệp	7620101	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.2	Khoa học đất	7620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.3	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.5	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.6	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.7	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.8	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.9	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.11	Phát triển nông thôn	7620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.13	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.13.14	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.3.14	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		
4.3.14.1	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
4.3.14.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
4.3.15	Pháp luật	738		
4.3.15.1	Luật	7380101	Pháp luật	
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
4.4.1	Sản xuất và chế biến	754		
4.4.1.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	Sản xuất và chế biến	
4.4.1.2	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Sản xuất và chế biến	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.1.3	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	7540108	Sản xuất và chế biến	
4.4.2	Môi trường và bảo vệ môi trường	785		
4.4.2.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Môi trường và bảo vệ môi trường	
4.4.2.2	Quản lý đất đai	7850103	Môi trường và bảo vệ môi trường	
4.4.2.3	Quản lý bất động sản	7850118	Môi trường và bảo vệ môi trường	
4.4.3	Thú y	764		
4.4.3.1	Thú y	7640101	Thú y	
4.4.4	Khoa học xã hội và hành vi	731		
4.4.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	
4.4.4.2	Kinh tế đầu tư	7310104	Khoa học xã hội và hành vi	
4.4.4.3	Kinh tế số	7310109	Khoa học xã hội và hành vi	
4.4.4.4	Quản lý kinh tế	7310110	Khoa học xã hội và hành vi	
4.4.4.5	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	
4.4.5	Kiến trúc và xây dựng	758		
4.4.5.1	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	Kiến trúc và xây dựng	
4.4.5.2	Kỹ thuật tài nguyên nước	7580212	Kiến trúc và xây dựng	
4.4.6	Khoa học sự sống	742		
4.4.6.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	
4.4.6.2	Công nghệ sinh dược	7420215	Khoa học sự sống	
4.4.7	Công nghệ kỹ thuật	751		
4.4.7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật	
4.4.7.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	
4.4.7.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	
4.4.7.4	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	
4.4.8	Kỹ thuật	752		
4.4.8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	Kỹ thuật	
4.4.8.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	
4.4.8.3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	
4.4.9	Máy tính và công nghệ thông tin	748		
4.4.9.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.9.2	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	7480112	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.9.3	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.10	Kinh doanh và quản lý	734		
4.4.10.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	
4.4.10.2	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	
4.4.10.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	
4.4.10.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	
4.4.10.5	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	7340411	Kinh doanh và quản lý	
4.4.10.6	Quản lý và phát triển du lịch	7340418	Kinh doanh và quản lý	
4.4.11	Khoa học tự nhiên	744		
4.4.11.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	
4.4.12	Nhân văn	722		
4.4.12.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	
4.4.13	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762		
4.4.13.1	Nông nghiệp	7620101	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.2	Khoa học đất	7620103	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.3	Chăn nuôi	7620105	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.4	Chăn nuôi thú y	7620106	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.5	Phân bón và dinh dưỡng cây trồng	7620108	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.6	Khoa học cây trồng	7620110	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.7	Bảo vệ thực vật	7620112	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.8	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.9	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.10	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.11	Phát triển nông thôn	7620116	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.12	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.13.13	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.13.14	Bệnh học thủy sản	7620302	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
4.4.14	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		
4.4.14.1	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
4.4.14.2	Sư phạm công nghệ	7140246	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	
4.4.15	Pháp luật	738		
4.4.15.1	Luật	7380101	Pháp luật	
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

(1) Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 191,9 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 3638 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4.46 m²/1 sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	583	104.585
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8	5901
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	62	8.076
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	142	7.166
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	9	278
1.5	Số phòng học đa phương tiện	27	1.485
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	335	81.679
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	3.795
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	273	26.540
	Tổng	857	134.920

10.3. Các thông tin khác (mẫu 3 đính kèm)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://vnua.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2025>

12. Đường link công Khai quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://vnua.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc>

13. Đường link công khai quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đủ điều kiện xét tuyển học đại học theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Đề án tuyển sinh của Học viện.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: trong và ngoài nước

1.3. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đầu vào:

Học viện xét tuyển theo 04 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện Nông nghiệp Việt Nam; (2) Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; (3) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập trung học phổ thông (THPT); (4) Xét tuyển kết hợp;

1. Phương thức 1:

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT

Học viện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các nhóm đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học viện nhận vào học có điều kiện đối với những trường hợp dưới đây:

(1) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ hoặc thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ hoặc thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được nhận vào học các ngành thuộc nhóm ngành Nông nghiệp và Thủy sản và các nhóm ngành khác khi có học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT.

(2) Thí sinh là người nước ngoài hoặc thí sinh tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt (hoặc Tiếng Anh đối với các

chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

b) Xét tuyển thẳng học sinh giỏi THPT và có thành tích vượt trội

*** Đối tượng 1:** Học sinh giỏi ít nhất 1 kỳ và có một trong các thành tích vượt trội trong các cuộc thi chọn học sinh giỏi sau đây:

- Đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi, thi khoa học, kỹ thuật dành cho học sinh THPT cấp tỉnh, thành phố;

- Thuộc đội tuyển cấp tỉnh/thành phố (trực thuộc trung ương) hoặc đội tuyển của trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp THPT hoặc cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật (NCKHKT) quốc gia dành cho học sinh THPT (gọi chung là Thuộc đội tuyển thi HSG)

*** Đối tượng 2:** Học sinh giỏi ít nhất 1 kỳ và có một trong các thành tích vượt trội trong vòng 02 năm tính đến ngày 01/6/2025 như sau:

- Kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 6.0 trở lên
- Kết quả kỳ thi SAT đạt từ 1200 điểm trở lên
- Kết quả kỳ thi ACT đạt từ 25 điểm trở lên.

*** Đối tượng 3:** Học sinh giỏi ít nhất 2 kỳ và đạt 90 điểm trở lên trong kỳ thi Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA 2025.

*** Nguyên tắc ưu tiên xét trúng tuyển**

Thí sinh chỉ được chọn 1 trong 3 đối tượng xét tuyển thẳng học sinh giỏi THPT và có thành tích vượt trội trên. Thí sinh đăng ký xét tuyển theo nhóm ngành với tối đa 02 nguyện vọng (NV) tương ứng 02 nhóm ngành đào tạo. Nếu số lượng đăng ký vượt chỉ tiêu theo quy định, Học viện sẽ xét trúng tuyển theo các tiêu chí ưu tiên tương ứng với từng nhóm đối tượng như sau:

- Đối tượng 1: Điểm quy đổi thành tích vượt trội trong các cuộc thi chọn học sinh giỏi như sau:

Thành tích vượt trội	Điểm quy đổi
Thuộc đội tuyển thi HSG	7
Giải Ba (Giải đồng)	8
Giải Nhì (Giải Bạc)	9
Giải Nhất (Giải Vàng)	10

Thí sinh chọn 1 trong các thành tích vượt trội tại các cuộc thi chọn học sinh giỏi để tham gia xét tuyển

- Đối tượng 2: Điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, điểm kết quả kỳ thi SAT, ACT.

- Đối tượng 3: Điểm kỳ thi Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA 2025

2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (theo quy định, lịch trình của Bộ GD&ĐT và theo Đề án tuyển sinh của Học viện)

a) *Điều kiện xét tuyển:* Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi (môn thi) với thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển (trong đó môn 1 nhân hệ số 2, tổng điểm được quy về thang điểm 30) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Học viện sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

b) *Cách tính điểm xét tuyển:*

Điểm xét tuyển = (Điểm thi môn 1 * 2 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3) + Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó: (Điểm thi môn 1 * 2 + Điểm thi môn 2 + Điểm thi môn 3) được quy đổi về thang điểm 30 trước khi cộng điểm ưu tiên.

Đối với các tổ hợp xét tuyển có môn thi tiếng Anh. Nếu thí sinh không có điểm thi môn tiếng Anh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 nhưng có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS thì được quy đổi điểm để tham gia xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 như sau:

Bảng quy đổi điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.0 trở lên thành điểm xét tuyển THPT

TT	Điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS	Điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh
1	4.0	6.0
2	4.5	7.0
3	5.0	8.0
4	5.5	9.0
5	6.0 trở lên	10

3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc THPT (Xét học bạ)

a) Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (*trong đó môn 1 nhân hệ số 2, tổng điểm được quy về thang điểm 30*) cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 21-24 điểm trở lên.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = (ĐTB_{cn} môn 1 * 2 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3) + Điểm ưu tiên (nếu có).

*Trong đó: ĐTB_{cn} là điểm trung bình cả năm; (ĐTB_{cn} môn 1 * 2 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3) được quy đổi về thang điểm 30 trước khi cộng điểm ưu tiên*

c) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo nhóm ngành với tối đa 02 nguyện vọng (NV) tương ứng 02 nhóm ngành đào tạo; Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng nhóm ngành của phương thức này. Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau xét tuyển ở cuối danh sách thì xét theo thứ tự ưu tiên theo quy định của Bộ GD&ĐT. Mức chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là không điểm. Thí sinh trúng tuyển NV1 sẽ không được xét tuyển NV2. Thí sinh không trúng tuyển vào NV2 đã đăng ký thì tiếp tục được xét tuyển vào các nhóm ngành khác khi còn chỉ tiêu. Thí sinh có thể được xem xét chuyển ngành trong thời gian học tập theo quy định.

4. Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp

a. Điều kiện và cách tính điểm xét tuyển

*** Tiêu chí 1:** Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (*trong đó môn 1 nhân hệ số 2, tổng điểm được quy về thang điểm 20*) và điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.0 trở lên. Tiêu chí này điểm nộp hồ sơ xét tuyển phải đạt từ **21-24** điểm trở lên tùy ngành.

Điểm xét tuyển = (ĐTB_{cn} môn 1 * 2 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3) + Điểm quy đổi điểm tiếng Anh + Điểm ưu tiên (nếu có)

*Trong đó: ĐTB_{cn} là điểm trung bình cả năm; (ĐTB_{cn} môn 1 * 2 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3) được quy đổi về thang điểm 20.*

Bảng quy đổi điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS

TT	Điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS	Điểm quy đổi chứng chỉ tiếng Anh
----	--	----------------------------------

1	5.0	8.0
2	5.5	9.0
3	6.0 trở lên	10

* **Tiêu chí 2:** Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (*trong đó môn 1 nhân hệ số 2, tổng điểm được quy về thang điểm 20*) và kết quả cuộc thi Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA 2025 từ 70 điểm trở lên, cộng điểm ưu tiên (nếu có). Tiêu chí này điểm nộp hồ sơ xét tuyển phải đạt từ **21-24** điểm trở lên tùy ngành.

Điểm xét tuyển = $(ĐTB_{cn} \text{ môn } 1 * 2 + ĐTB_{cn} \text{ môn } 2 + ĐTB_{cn} \text{ môn } 3) + \text{Điểm quy đổi kết quả cuộc thi Kiến thức công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA 2025 về thang điểm 10} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$

*Trong đó: $ĐTB_{cn}$ là điểm trung bình cả năm; $(ĐTB_{cn} \text{ môn } 1 * 2 + ĐTB_{cn} \text{ môn } 2 + ĐTB_{cn} \text{ môn } 3)$ được quy đổi về thang điểm 20.*

Điểm kỳ thi KTCN và KMST VNUA 2025	Điểm quy đổi về thang điểm 10
70 - 74	6
75 - 79	7
80 - 84	8
85 - 89	9
90 trở lên	10

Để có cơ hội cộng điểm khi xét tuyển đại học và cơ hội nhận học bổng toàn phần (trong cả khóa học), thí sinh đăng ký nhận thông tin cuộc thi Kiến thức Công nghệ và Khởi nghiệp sáng tạo VNUA 2025 (Mục 5.1).

* **Tiêu chí 3:** Xét tuyển theo tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (*trong đó môn 1 nhân hệ số 2, tổng điểm được quy về thang điểm 20*) và kết quả kỳ thi ACT từ 13 điểm trở lên và SAT từ 800 điểm trở lên, cộng điểm ưu tiên (nếu có). Tiêu chí này điểm nộp hồ sơ xét tuyển phải đạt từ 21-24 điểm trở lên tùy ngành.

Điểm xét tuyển = $(ĐTB_{cn} \text{ môn } 1 * 2 + ĐTB_{cn} \text{ môn } 2 + ĐTB_{cn} \text{ môn } 3) + \text{Điểm quy đổi kết quả kỳ thi SAT/ACT quy đổi về thang điểm 10} + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$

*Trong đó: $ĐTB_{cn}$ là điểm trung bình cả năm; $(ĐTB_{cn} \text{ môn } 1 * 2 + ĐTB_{cn} \text{ môn } 2 + ĐTB_{cn} \text{ môn } 3)$ được quy đổi về thang điểm 20.*

ACT	SAT	Điểm quy đổi về thang điểm 10
13 - 15	800 - 899	6
16 - 18	900 - 999	7
19 - 21	1000 - 1099	8
22 - 24	1100 - 1199	9
25 điểm trở lên	1200 điểm trở lên	10

b. Nguyên tắc xét tuyển

- Thí sinh chỉ được chọn 1 trong 3 tiêu chí xét tuyển kết hợp trên.
- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo nhóm ngành với tối đa 02 nguyện vọng (NV) tương ứng 02 nhóm ngành đào tạo. Học viện xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

Ghi chú:

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng của khối ngành Sư phạm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT đối với tất cả các phương thức xét tuyển.
- Điểm ưu tiên theo khu vực và theo đối tượng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,25 điểm.
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo lĩnh vực/ngành đào tạo.

Chỉ tiêu xét tuyển của Học viện được xác định theo các phương thức như sau: Phương thức xét tuyển 1 và 2 là 50%; Phương thức xét tuyển 3 và 4 là 50%. Học viện sẽ điều chỉnh chỉ tiêu giữa các phương thức đến 20 – 30% để đáp ứng nhu cầu học tập của người học đối với từng ngành đào tạo.

TT	Trình độ	Mã nhóm	Tên nhóm ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6	Tổ hợp xét tuyển 7	Tổ hợp xét tuyển 8	Tổ hợp xét tuyển 9
1	ĐHCQ	HVN01	Thú y	650	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Vật lý	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
2	ĐHCQ	HVN02	Chăn nuôi thú y - Thủy sản	180	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Vật lý	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
3	ĐHCQ	HVN03	Nông nghiệp sinh thái và Nông nghiệp đô thị	180	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Vật lý	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
4	ĐHCQ	HVN04	Công nghệ kỹ thuật ô tô và Cơ điện tử	520	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Vật lý, Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Hóa học	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
5	ĐHCQ	HVN05	Kỹ thuật cơ khí	140	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Vật lý, Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Hóa học	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
6	ĐHCQ	HVN06	Kỹ thuật điện, Điện tử và Tự động hoá	260	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Vật lý, Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Hóa học	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
7	ĐHCQ	HVN07	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	600	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Ngữ văn	Toán, Lịch sử, Địa lý	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Hóa học	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL

TT	Trình độ	Mã nhóm	Tên nhóm ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6	Tổ hợp xét tuyển 7	Tổ hợp xét tuyển 8	Tổ hợp xét tuyển 9
8	ĐHCQ	HVN08	Quản trị kinh doanh, Thương mại và Du lịch	2109	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Ngữ văn	Toán, Lịch sử, Địa lý	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Hóa học	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
9	ĐHCQ	HVN09	Công nghệ sinh học và Công nghệ dược liệu	150	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Vật lý	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
10	ĐHCQ	HVN10	Công nghệ thực phẩm và Chế biến	430	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Vật lý	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
11	ĐHCQ	HVN11	Kinh tế và Quản lý	630	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Ngữ văn	Toán, Lịch sử, Địa lý	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Hóa học	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
12	ĐHCQ	HVN12	Xã hội học	100	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&P L	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Ngữ văn, Toán, Công nghệ	Ngữ văn, Địa lý, GDKT&PL
13	ĐHCQ	HVN13	Luật	220	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&P L	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý	Ngữ văn, Toán, Vật lý	Ngữ văn, Toán, Công nghệ	Ngữ văn, Địa lý, GDKT&PL
14	ĐHCQ	HVN14	Công nghệ thông tin và Kỹ thuật số	500	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Vật lý, Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tin học	Toán, Ngữ văn, Hóa học	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý

TT	Trình độ	Mã nhóm	Tên nhóm ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4	Tổ hợp xét tuyển 5	Tổ hợp xét tuyển 6	Tổ hợp xét tuyển 7	Tổ hợp xét tuyển 8	Tổ hợp xét tuyển 9
15	ĐHCQ	HVN15	Quản lý đất đai, Bất động sản và Môi trường	230	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Vật lý	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
16	ĐHCQ	HVN16	Khoa học môi trường	50	Toán, Hóa học, Sinh học	Toán, Hóa học, Vật lý	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
17	ĐHCQ	HVN17	Ngôn ngữ Anh	310	Tiếng Anh, Ngữ văn, Lịch sử	Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lý	Tiếng Anh, Ngữ văn, Vật lý	Tiếng Anh, Ngữ văn, Công nghệ	Tiếng Anh, Ngữ văn, GDKT&PL	Tiếng Anh, Toán, Lịch sử	Tiếng Anh, Toán, Địa lý	Tiếng Anh, Toán, Vật lý	Tiếng Anh, Toán, Công nghệ
18	ĐHCQ	HVN18	Sư phạm công nghệ	30	Toán, Vật lý, Hóa học	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Toán, Vật lý, Công nghệ	Toán, Vật lý, Ngữ văn	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Hóa học	Toán, Ngữ văn, Lịch sử	Toán, Ngữ văn, Địa lý	Toán, Ngữ văn, Công nghệ

*Ghi chú: Với các chương trình dạy bằng tiếng Anh, sau khi sinh viên nhập học, Học viện sẽ tiếp tục xét tuyển trong số sinh viên trúng tuyển nhập học từ các ngành có cùng tổ hợp xét tuyển; * Học viện có thể điều chỉnh nhưng không vượt quá chỉ tiêu tối đa để đáp ứng nhu cầu người học;*

1.5. Ngưỡng xét tuyển đầu vào đối với phương thức xét tuyển 3 và 4

Điểm xét tuyển cho phương thức xét tuyển 3 và 4 đạt từ 21-24 điểm trở lên.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng của khối ngành Sư phạm được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT đối với tất cả các phương thức xét tuyển

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

THÔNG TIN CHUNG

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (trước đây là Trường Đại học Nông nghiệp I – Hà Nội, mã trường HVN), là trường đại học công lập trọng điểm quốc gia, đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với các bậc đại học, thạc sĩ và tiến sĩ, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ xã hội. Các chương trình đào tạo của Học viện luôn được đổi mới, hội nhập quốc tế, nhiều chương trình đào tạo đã được kiểm định và đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế AUN-QA; Tỷ lệ sinh viên có việc làm trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp trong những năm gần đây luôn lớn hơn 97%, nhiều cựu sinh viên đã là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhiều tỉnh thành, các cơ quan trung ương và nhiều doanh nghiệp lớn.

Học viện vinh dự được đón tiếp nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước về thăm và giao nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức và sinh viên Học viện. Vượt qua bao khó khăn cùng sự nỗ lực không ngừng nghỉ, Học viện đã vinh dự được Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Hồ Chí Minh, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng trong thời kỳ đổi mới; Huân chương Độc lập hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Kháng chiến hạng Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác.

<https://www.vnua.edu.vn/LanhdaoDangNhanuocthamHVN>

Với triết lý giáo dục Rèn Luyện Hun Đức Nhân Tài, ngoài việc trang bị kiến thức chuyên môn, tiếng Anh, tin học, Học viện còn trang bị cho sinh viên các kiến thức về kỹ năng mềm như Kỹ năng khởi nghiệp, Kỹ năng hội nhập quốc tế, Kỹ năng tìm kiếm việc làm, Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng quản lý... và nhiều kỹ năng mềm khác, phù hợp với yêu cầu của xã hội.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam đóng tại Hà Nội trên diện tích gần 200 ha, là nơi có giao thông, điều kiện sống và sinh hoạt thuận lợi. Học viện có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề được đào tạo bài bản tại các nước có nền khoa học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

<https://www.vnua.edu.vn/canbovienchuc>

ĐIỀU KIỆN, MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

1. Hoạt động hỗ trợ tìm kiếm việc làm

Học viện đã hợp tác với hơn 200 doanh nghiệp (Công ty CP Tập đoàn Pan Group, Công ty CP Tập đoàn ThaiBinh Seed, Công ty CP CodeLovers Việt Nam, Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam, Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty CP Thực phẩm Đồng Giao, Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam, Công ty TNHH Sunjin Việt Nam,...) để bố trí việc làm cho sinh viên. Hàng năm, Học viện tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia của từ 60 đến 100 doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho từ 4.000 đến 6.000 sinh viên. Theo kết quả khảo sát, trên 97% sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp hoặc tự khởi nghiệp.

<https://www.vnua.edu.vn/timkiemvieclam>

2. Hỗ trợ học bổng

Học viện dành gần 30 tỷ đồng/1 năm để cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên có kết quả học tập, kết quả rèn luyện đạt từ loại khá trở lên. Ngoài ra, Học viện hợp tác với hơn 200 doanh nghiệp để cấp gần 3 tỷ đồng/1 năm học bổng tài trợ cho sinh viên tài năng, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong cuộc sống. Trong năm 2025, Học viện dành gần 1.800 suất học bổng chào đón tân sinh viên khóa 70 với tổng giá trị gần 30 tỷ đồng, trong đó có 03 suất học bổng du học nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Tây Nam, Trung Quốc.

<https://vnua.edu.vn/hocbong>

3. Đội ngũ giảng viên, cán bộ, viên chức

Học viện có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, tâm huyết với nghề, được đào tạo bài bản tại các nước có nền khoa học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Gần 100 giảng viên được phong hàm giáo sư, phó giáo sư; hơn 360 giảng viên có học vị tiến sĩ; nhiều giảng viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, giải thưởng Kovalevskaya,... Đặc biệt, trên 90% giảng viên của Học viện được đào tạo ở các nước có nền khoa học tiên tiến trong khu vực và trên thế

giới như: Hoa Kỳ, Úc, Nhật Bản, Hà Lan...
<https://www.vnua.edu.vn/canbovienchuc>

4. Cơ sở vật chất

Học viện có khuôn viên rộng, xanh, sạch, đẹp nhất Thủ đô với diện tích gần 200ha và hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, gồm: gần 170 phòng học thông minh, 52 phòng thí nghiệm (trong đó có 6 phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO), 82 mô hình khoa học công nghệ..... Đặc biệt, Học viện thành lập Trung tâm Nghiên cứu xuất sắc và Đổi mới sáng tạo với 20 phòng nghiên cứu hiện đại, chuyên sâu, đây là nơi hoạt động của các nhóm Nghiên cứu tinh hoa, Nghiên cứu xuất sắc, Nghiên cứu mạnh với mục tiêu tạo ra các sản phẩm đột phá cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thư viện của Học viện có gần 30.000 đầu sách, tạp chí và kết nối với thư viện của nhiều trường đại học nổi tiếng trên thế giới; khu ký túc xá của Học viện khang trang, đáp ứng nhu cầu chỗ ở cho gần 5.000 sinh viên; khu liên hợp thể thao đa dạng với hệ thống sân cỏ nhân tạo, phòng tập gym, hệ thống sân golf.

<https://vnua.edu.vn/cosovatchat>

5. Nghiên cứu khoa học

Học viện luôn khuyến khích và dành nguồn kinh phí cho sinh viên nghiên cứu khoa học, rèn khả năng tư duy sáng tạo và vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Học viện có đội ngũ giáo sư, tiến sĩ đầu ngành, có năng lực và tích lũy được nhiều kinh nghiệm nghiên cứu từ các trường đại học, viện nghiên cứu danh tiếng trên thế giới. Nhiều hướng nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông minh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang được triển khai, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo.

<https://www.vnua.edu.vn/nghiencuukhoahoc>

6. Hợp tác quốc tế

Học viện đã ký biên bản ghi nhớ, chương trình hợp tác với hơn 200 trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế. Năm 2022, Giám đốc Học viện vinh dự được tháp tùng Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ đi thăm và làm việc với nhiều quốc gia trên thế giới, ký kết hợp tác chiến lược với nhiều trường đại học, tập đoàn của Hà Lan, Bỉ, Úc, New Zealand..., từ đó mở ra cơ hội tìm kiếm học bổng, giao lưu quốc tế cho sinh viên Học viện.

<https://www.vnua.edu.vn/hoptacquocte>

7. Trang bị kỹ năng mềm cho sinh viên

Thực hiện phương châm “đào tạo sinh viên phát triển toàn diện”, ngoài kiến thức chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, Học viện quan tâm đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên gồm: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng hội nhập quốc tế, kỹ năng khởi nghiệp, kỹ năng làm việc với các bên liên quan...

Đối với học sinh lớp 12, Học viện dành nhiều khóa học miễn phí với thời gian học tập linh hoạt, phù hợp với nguyện vọng và đăng ký của học sinh. Học sinh vui lòng đăng ký tham gia khóa học TẠI ĐÂY.
<https://forms.gle/ohdkiL9mMM1efPoD9>

Học sinh tham gia khóa học sẽ được cấp giấy chứng nhận tham gia khóa học. Học sinh nhập học tại Học viện sẽ được xem xét miễn môn học kỹ năng mềm tương ứng.

<https://www.vnua.edu.vn/kynangmem>

8. Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, Học viện Nông nghiệp Việt Nam đặc biệt quan tâm đến công tác khởi nghiệp. Từ năm 2014 đến nay, Học viện đã tổ chức 10 Cuộc thi Khởi nghiệp nông nghiệp, thu hút 1.550 dự án tham gia từ hàng trăm trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, các địa phương (trong đó trên 50% dự án là của sinh viên Học viện). Trong 10 năm qua, sinh viên của Học viện đã dành 5 giải nhất Cuộc thi Khởi nghiệp Quốc gia và nhiều giải thưởng khác. Nhiều ý tưởng, dự án đã phát triển thành các doanh nghiệp có vị trí trong cộng đồng thanh niên khởi nghiệp và có nhiều đóng góp cho xã hội. Năm 2023, Học viện được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) vinh danh là 01 trong 03 trường tiêu biểu xây dựng "Hệ sinh thái khởi nghiệp".

<https://www.vnua.edu.vn/khoinghiep>

9. Hoạt động đoàn thể

Tại Học viện, sinh viên có thể tham gia các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, hoạt động hỗ trợ học tập (Cuộc thi Olympic Tiếng Anh, Olympic Tin học, Cuộc thi nhà vô địch điểm A...), hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao (Giải bóng đá nam sinh viên truyền thống, Giải bóng chuyền mở rộng, Chương trình văn nghệ chào đón tân sinh viên...), hoạt động tình nguyện vì cộng đồng (tình nguyện địa phương, tình nguyện bảo vệ môi trường, phong trào hiến máu tình nguyện...). Học viện thành lập và phát triển hoạt động của 70 câu lạc bộ đội nhóm hoạt động trên tất cả các lĩnh vực như: Câu lạc bộ Skybooks, Câu lạc bộ bóng rổ, Câu lạc bộ sinh viên nghiên cứu khoa học, Câu lạc bộ văn nghệ...

<https://www.vnua.edu.vn/doanthu>

10. Hoạt động văn hóa, thể thao

Theo học tại Học viện, sinh viên được học tập nhiều môn học giáo dục thể chất, tham gia nhiều cuộc thi đấu thể thao, ẩm thực, văn - thể - mỹ... Năm 2025, Học viện mở nhiều khóa học thể thao cho sinh viên lựa chọn: Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng đá, Cầu lông, Cờ vua, Zumba, Thể dục Aerobic, Điền kinh, Khiêu vũ thể thao, Golf, Yoga với sự tham gia giảng dạy của các thầy, cô có kiến thức, kỹ năng và giàu kinh nghiệm.

Để Học viện chuẩn bị điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên khóa 70, học sinh vui lòng cung cấp thông tin sở thích thể thao/văn hóa TẠI ĐÂY.

<https://forms.gle/q9okeBtrfU3wiDFXA>

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Để được tư vấn đầy đủ về thông tin tuyển sinh năm 2025, liên hệ với số điện thoại: **024.6261.7578** hoặc **0961.926.639 / 0961.926.939**

Địa chỉ liên hệ: Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Website: www.vnua.edu.vn; <http://tuyensinh.vnua.edu.vn>

Facebook: <https://www.facebook.com/tuyensinhvnua.edu.vn>

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

a) Thời gian xét tuyển

* Đăng ký ôn thi kiến thức công nghệ khởi nghiệp

- Đợt 1: Từ 15/2/2025 đến 15/4/2025, thời gian thi dự kiến vào 25-30/4/2025.

Link: <https://forms.gle/AxYdXXQmW8tcesxK8>.

- Đợt 2: Từ 1/5/2025 đến 25/5/2025, thời gian thi dự kiến vào 27-30/5/2025.

Link: <https://forms.gle/hkyjLEzrLJmjbNjT6>.

- Đợt 3: Từ 01/6/2025 đến 20/7/2025, thời gian thi dự kiến vào 21-25/7/2025.

Link: <https://forms.gle/yan7L5oDu7RW62Yt5>

* Đăng ký tham gia xét các chính sách ưu đãi

Học viện có chính sách học bổng đa dạng nhằm khuyến khích học tập, hỗ trợ sinh viên tài năng và giúp đỡ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, Học viện còn hợp tác với nhiều doanh nghiệp và cung cấp cơ hội du học quốc tế cho sinh viên xuất sắc. Thí sinh đăng ký để nhận được các thông tin tư vấn đối với Tân sinh viên khóa 70 của Học viện như sau:

* Thời gian: Từ 01/03/2025 đến 29/04/2025

* Hình thức: Truy cập và đăng ký tại link sau:

<https://forms.gle/qFH66D7o37Fppgz9>

*** Thời gian xét tuyển**

a. Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) và **Phương thức 2** (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025).

Thời gian xét tuyển được thực hiện theo quy định, lịch trình của Bộ GD&ĐT và theo Đề án tuyển sinh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

* Đối với tuyển thẳng có điều kiện (xét tuyển sớm)

TT	Nội dung	Đợt 1
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/05 – 20/06/2025
2	Thông báo kết quả xét tuyển	25 - 28/06/2025

b. Phương thức 3 (Xét học bạ) và **Phương thức 4** (Xét tuyển kết hợp)

TT	Nội dung	Đợt 1 (xét tuyển sớm)	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/05 – 20/06/2025	25/06 – 30/07/2025
2	Thông báo kết quả xét tuyển	25 - 28/06/2025	Cùng đợt xét tuyển của Bộ Giáo dục và đào tạo

Thí sinh là người nước ngoài được xét tuyển thẳng khi đạt hồ sơ và điều kiện, tiêu chuẩn xét tuyển theo quy định.

Học viện sẽ công bố thời gian xác nhận nhập học/nhập học đối với thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển trong Giấy báo đủ điều kiện trúng tuyển đăng tải thông tin trên website:

<http://daotao.vnua.edu.vn/#/dkxettuyen> và <https://tuyensinh.vnua.edu.vn>.

b) Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền thông tin vào Phiếu đăng ký xét tuyển hoặc đăng ký xét tuyển trực tuyến theo mẫu của Học viện. Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên Phiếu với hồ sơ gốc của thí sinh sau khi thí sinh làm thủ tục nhập học.

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 1 (Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) và Phương thức 2 (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT): Đăng ký xét tuyển theo mẫu phiếu và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 1 tuyển thẳng đối với học sinh giỏi và có thành tích vượt trội thì đăng ký theo mẫu phiếu: PHIẾU TT

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 3 (Xét học bạ) thì đăng ký theo mẫu phiếu: PHIẾU HB

* Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo Phương thức 4 (Xét kết hợp) thì đăng ký theo mẫu phiếu: PHIẾU KH

c) Cách thức nộp hồ sơ

- Thí sinh có thể nộp hồ sơ theo 1 trong 3 cách sau:
 - + Trực tuyến tại website: <https://tuyensinh.vnua.edu.vn/dkxt/>
 - + Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Tầng 1, Tòa nhà Trung tâm);
 - + Chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, TT. Trâu Quỳ, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Học viện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển các nhóm đối tượng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học viện nhận vào học có điều kiện đối với những trường hợp dưới đây:

(1) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ hoặc thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ hoặc thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được nhận vào học các ngành thuộc nhóm ngành Nông nghiệp và Thủy sản và các nhóm ngành khác khi có học lực đạt loại khá ít nhất 1 năm tại các trường THPT.

(2) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt (hoặc Tiếng Anh đối với các chương trình giảng dạy bằng Tiếng Anh) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển: 50.000đ/hồ sơ xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí được thực hiện theo lộ trình và quy định của Nhà nước

STT	Nhóm ngành	Mức học phí hiện tại (triệu đồng/năm)
-----	------------	---------------------------------------

1	Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản (Khoa học cây trồng, bảo vệ thực vật, Nông nghiệp, Chăn nuôi, Nuôi trồng thủy sản, Kinh tế nông nghiệp....)	17.40
2	Nhóm ngành KHXH và quản lý (Kinh tế, Quản lý đất đai, Kế toán, QTKD, XHH, Ngôn ngữ anh....)	16.64
3	Kỹ thuật và công nghệ (CNSH, CNTT, Cơ điện, Môi trường....)	19,36 - 20,53
4	Thú y	19.80
5	Chương trình quốc tế (dạy bằng tiếng anh)	33,28 - 39,60

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

a. Phương thức 1 (Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển) và Phương thức 2 (Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025).

Thời gian xét tuyển được thực hiện theo quy định, lịch trình của Bộ GD&ĐT và theo Đề án tuyển sinh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

* Đối với tuyển thẳng có điều kiện (xét tuyển sớm)

TT	Nội dung	Đợt 1
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/05 – 20/06/2025
2	Thông báo kết quả xét tuyển	25 - 28/06/2025

b. Phương thức 3 (Xét học bạ) và Phương thức 4 (Xét tuyển kết hợp)

TT	Nội dung	Đợt 1 (xét tuyển sớm)	Đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/05 – 20/06/2025	25/06 – 30/07/2025
2	Thông báo kết quả xét tuyển	25 - 28/06/2025	Cùng đợt xét tuyển của Bộ Giáo dục và đào tạo

Thí sinh là người nước ngoài được xét tuyển thẳng khi đạt hồ sơ và điều kiện, tiêu chuẩn xét tuyển theo quy định.

c) Sau khi trúng tuyển/nhập học nếu các ngành/ nhóm ngành thiếu sinh viên so với chỉ tiêu. Học viện sẽ tiếp tục ra thông báo xét tuyển bổ sung để đảm bảo tuyển đủ theo chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Học viện đã hợp tác với hơn 200 doanh nghiệp (Công ty CP Tập đoàn Pan Group, Công ty CP Tập đoàn ThaiBinh Seed, Công ty CP CodeLovers Việt Nam, Công ty TNHH Điện Stanley Việt Nam, Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty CP Thực phẩm Đồng Giao, Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam, Công ty TNHH Sunjin Việt Nam,...) để bố trí việc làm cho sinh viên. Hàng năm, Học viện tổ chức Ngày hội việc làm với sự tham gia của từ 60 đến 100 doanh nghiệp, giải quyết việc làm cho từ 4.000 đến 6.000 sinh viên. Theo kết quả khảo sát, trên 97% sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp tại các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp hoặc tự khởi nghiệp.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường;

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Học viện (triệu đồng):

Số TT	Chỉ tiêu	Ước TH 2024	Dự toán 2025	Ghi chú
	Thu hoạt động trong năm tại Học viện	589.858,77	608.195,00	
1	Thu sự nghiệp	520.809,56	534.695,00	
1,1	Học phí đại học chính quy	498.929,93	515.000,00	
1,2	Học phí sau đại học	14.799,43	12.000,00	
1,3	Lệ phí tuyển sinh	719,50	695,00	
1,4	Thu sự nghiệp khác	6.360,70	7.000,00	
2	Thu hoạt động SXKD, dịch vụ	69.049,21	73.500,00	
2,1	Thu dịch vụ kinh doanh và cho thuê tài sản	9.395,98	11.000,00	
2,2	Thu dịch vụ KHCN (*)	16.949,35	18.000,00	
2,3	Thu dịch vụ đào tạo	219,28	500,00	
2,4	Lãi tiền gửi ngân hàng	36.352,89	37.000,00	
2,5	Thu Ký túc xá	5.495,80	6.000,00	
2,6	Hoạt động khác	635,91	1.000,00	

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

TT	Nội dung	Chi phí (đồng)	Số lượng sinh viên	Giá thành (đồng)
1	Tổng chi phí thanh toán cá nhân	309.553.918.642	23.169	13.360.694
2	Tổng chi phí còn lại	168.019.166.774	23.169	7.251.895
	Tổng CP/SV	477.573.085.416		20.612.589

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng sau:

a. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp cùng nhóm ngành, cao đẳng các hệ chính quy, vừa làm vừa học, từ xa do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp cùng nhóm ngành, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập bậc trung cấp/cao đẳng/đại học

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
-1	-2	-3	-4	-5	-7	-8	-9	-10	-11
1	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7440301	Khoa học môi trường	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
2	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7640101	Thú y	200	4	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
3	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
4	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310101	Kinh tế	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
5	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7850103	Quản lý đất đai	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
6	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
7	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
8	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
9	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
10	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
11	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
12	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
13	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
14	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310301	Xã hội học	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
15	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
16	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
17	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
18	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620105	Chăn nuôi	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
19	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7420201	Công nghệ sinh học	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
20	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310104	Kinh tế đầu tư	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
21	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
22	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
23	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620110	Khoa học cây trồng	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
24	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620112	Bảo vệ thực vật	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
25	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620103	Khoa học đất	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
27	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310109	Kinh tế số	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
28	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310110	Quản lý kinh tế	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
29	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340122	Thương mại điện tử	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
30	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
31	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
32	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
33	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7380101	Luật	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
34	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7420215	Công nghệ sinh dược	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
35	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
36	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
37	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
38	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
39	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620106	Chăn nuôi thú y	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
40	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620302	Bệnh học thủy sản	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
41	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
42	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7850118	Quản lý bất động sản	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
43	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310112	Kinh tế tài chính	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
44	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7440301	Khoa học môi trường	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
45	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7640101	Thú y	200	4	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
46	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
47	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310101	Kinh tế	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
48	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7850103	Quản lý đất đai	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
49	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
50	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340301	Kế toán	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
51	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
52	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
53	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
54	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
55	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
56	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
57	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310301	Xã hội học	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
58	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
59	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
60	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
61	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620105	Chăn nuôi	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
62	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
63	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
64	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
65	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	2	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
66	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
67	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
68	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620103	Khoa học đất	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
70	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310109	Kinh tế số	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
71	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310110	Quản lý kinh tế	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
72	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340122	Thương mại điện tử	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
73	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
74	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
75	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
76	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7380101	Luật	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
77	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7420215	Công nghệ sinh dược	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
78	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
79	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
80	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
81	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
82	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620106	Chăn nuôi thú y	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
83	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620302	Bệnh học thủy sản	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
84	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
85	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7850118	Quản lý bất động sản	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
86	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310112	Kinh tế tài chính	200	2	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
87	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7440301	Khoa học môi trường	200	2	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
88	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7640101	Thú y	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
89	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
90	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310101	Kinh tế	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
91	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7850103	Quản lý đất đai	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
92	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
93	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
94	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
95	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
96	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
97	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
98	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310301	Xã hội học	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
99	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
100	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620105	Chăn nuôi	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
101	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7420201	Công nghệ sinh học	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
102	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
103	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620110	Khoa học cây trồng	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
104	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620112	Bảo vệ thực vật	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
105	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620103	Khoa học đất	200	2	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
106	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
107	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310104	Kinh tế đầu tư	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
108	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
109	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
110	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
111	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	2	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	

1.5. Ngưỡng đầu vào: Điểm xét tuyển là điểm trung bình toàn khóa theo thang điểm 10 đạt từ 5,0 điểm trở lên hoặc theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian xét tuyển:

- Nhận hồ sơ xét tuyển: 15/06 – 30/07/2025

- Thông báo kết quả xét tuyển: 15 - 20/8/2025

b. Hồ sơ xét tuyển: Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1 – 3) kèm theo bản sao bằng THPT, sao ý bằng tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng/đại học. Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (Phòng 121, Tòa nhà Trung tâm).

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 50.000 đồng/hồ sơ xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức học phí theo tín chỉ như đối với hệ chính quy và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Nhận hồ sơ xét tuyển: 15/06 – 30/07/2025

- Thông báo kết quả xét tuyển: 15 - 20/8/2025

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định):

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: www.vnua.edu.vn

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày 20 tháng 01 năm 2025.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

Nguyễn Công Tiệp

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng sau:

- a. Bằng tốt nghiệp bậc THPT do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;
- b. Bằng tốt nghiệp bậc THPT do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trung học phổ thông năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển

a) Điều kiện xét tuyển:

Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 theo thang điểm 10 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ **18.0** điểm trở lên.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó: ĐTB_{cn} là điểm trung bình cả năm

d) Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển theo nhóm ngành với tối đa 02 nguyện vọng (NV) tương ứng 2 ngành đào tạo và được xét tuyển theo thứ tự ưu tiên: Học lực đạt loại giỏi hai kỳ tại năm xét tuyển trong các trường THPT; Thí sinh trúng tuyển có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển theo mức từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu hoặc chỉ tiêu còn lại của từng ngành.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
-1	-2	-3	-4	-7	-8	-9	-10	-11
1	VLVH	7340101	Quản trị kinh doanh	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
2	VLVH	7340122	Thương mại điện tử	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
3	VLVH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
4	VLVH	7340301	Kế toán	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
5	VLVH	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
6	VLVH	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
7	VLVH	7380101	Luật	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
8	VLVH	7420201	Công nghệ sinh học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
9	VLVH	7420215	Công nghệ sinh dược	2	4738/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	
10	VLVH	7440301	Khoa học môi trường	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
11	VLVH	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
12	VLVH	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	2	4739/QĐ-HVN	11/12/2019	Học viện	
13	VLVH	7480201	Công nghệ thông tin	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
14	VLVH	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
15	VLVH	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
16	VLVH	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
17	VLVH	7520103	Kỹ thuật cơ khí	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
18	VLVH	7520201	Kỹ thuật điện	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
19	VLVH	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	2	4461/QĐ-HVN	28/11/2019	Học viện	
20	VLVH	7540101	Công nghệ thực phẩm	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
21	VLVH	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
22	VLVH	7620103	Khoa học đất	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
23	VLVH	7620105	Chăn nuôi	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
24	VLVH	7620106	Chăn nuôi thú y	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
25	VLVH	7620110	Khoa học cây trồng	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
26	VLVH	7620112	Bảo vệ thực vật	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
27	VLVH	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
28	VLVH	7620115	Kinh tế nông nghiệp	50	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
29	VLVH	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
30	VLVH	7620301	Nuôi trồng thủy sản	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
31	VLVH	7620302	Bệnh học thủy sản	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
32	VLVH	7640101	Thú y	10	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
33	VLVH	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	Học viện	
34	VLVH	7310101	Kinh tế	17	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
35	VLVH	7310104	Kinh tế đầu tư	2	474/QĐ-HVN	28/02/2018	Học viện	
36	VLVH	7310112	Kinh tế tài chính	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
37	VLVH	7310110	Quản lý kinh tế	50	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
38	VLVH	7310109	Kinh tế số	2	4740/QĐ-HVN	11/12/2020	Học viện	
39	VLVH	7310301	Xã hội học	2	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
40	VLVH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	4039/QĐ-HVN	19/11/2018	Học viện	
41	VLVH	7850103	Quản lý đất đai	50	4739/QĐ-HVN	22/11/2017	BGD&ĐT	
42	VLVH	7850118	Quản lý bất động sản	2	4403/QĐ-HVN	25/11/2019	Học viện	

1.5. Ngưỡng đầu vào.

Điểm xét tuyển = ĐTB_{cn} môn 1 + ĐTB_{cn} môn 2 + ĐTB_{cn} môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian xét tuyển:

* Đợt 1:

- Nhận hồ sơ xét tuyển: 10/03 – 29/4/2025
- Thông báo kết quả xét tuyển: 20/5 - 30/5/2025

* Đợt 2:

- Nhận hồ sơ xét tuyển: 15/06 – 30/07/2025
- Thông báo kết quả xét tuyển: 15 - 20/8/2025

Ghi chú: Thời gian xét tuyển có thể điều chỉnh theo lịch xét tuyển đại học năm 2025 của Bộ GD&ĐT. Đối với các lớp liên kết đào tạo sẽ được mở khi đáp ứng các điều kiện liên kết theo quy định.

b. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1-4). Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo (Phòng 121, Tòa nhà Trung tâm) từ thứ 2 đến thứ 6 hằng tuần.

1.8. Chính sách ưu tiên: theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 50.000 đồng/ hồ sơ xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức học phí theo tín chỉ như đối với hệ chính quy và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học các hệ chính quy, vừa làm vừa học, từ xa do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

b. Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập toàn khóa bậc học Trung cấp/cao đẳng/đại học

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
-1	-2	-3	-4	-5	-7	-8	-9	-10	-11
1	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7440301	Khoa học môi trường	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
2	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7640101	Thú y	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
3	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
4	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310101	Kinh tế	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
5	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7850103	Quản lý đất đai	200	20	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
6	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
7	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
8	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	20	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
9	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
10	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
11	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
12	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
13	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
14	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310301	Xã hội học	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
15	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
16	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
17	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
18	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620105	Chăn nuôi	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
19	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7420201	Công nghệ sinh học	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
20	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310104	Kinh tế đầu tư	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
21	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
22	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
23	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620110	Khoa học cây trồng	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
24	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620112	Bảo vệ thực vật	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
25	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620103	Khoa học đất	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
27	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310109	Kinh tế số	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
28	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310110	Quản lý kinh tế	200	20	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
29	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340122	Thương mại điện tử	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
30	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
31	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
32	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
33	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7380101	Luật	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
34	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7420215	Công nghệ sinh dược	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
35	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
36	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
37	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
38	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
39	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620106	Chăn nuôi thú y	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
40	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7620302	Bệnh học thủy sản	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
41	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
42	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7850118	Quản lý bất động sản	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
43	Liên thông Trung cấp – Đại học Chính quy	7310112	Kinh tế tài chính	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
44	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7440301	Khoa học môi trường	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
45	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7640101	Thú y	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
46	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
47	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310101	Kinh tế	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
48	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7850103	Quản lý đất đai	200	20	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
49	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
50	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340301	Kế toán	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
51	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	20	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
52	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
53	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
54	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
55	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
56	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
57	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310301	Xã hội học	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
58	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
59	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
60	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
61	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620105	Chăn nuôi	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
62	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
63	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310104	Kinh tế đầu tư	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày tháng ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
64	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
65	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	1	377/QĐ-HVN	20/01/2022	Học viện	
66	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
67	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620112	Bảo vệ thực vật	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
68	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620103	Khoa học đất	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
70	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310109	Kinh tế số	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
71	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310110	Quản lý kinh tế	200	20	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
72	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340122	Thương mại điện tử	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
73	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
74	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340411	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
75	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7340418	Quản lý và phát triển du lịch	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
76	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7380101	Luật	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
77	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7420215	Công nghệ sinh dược	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
78	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
79	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7480112	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
80	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
81	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
82	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620106	Chăn nuôi thú y	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
83	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7620302	Bệnh học thủy sản	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
84	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
85	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7850118	Quản lý bất động sản	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024	Học viện	
86	Liên thông Cao đẳng – Đại học	7310112	Kinh tế tài chính	200	1	257/QĐ-HVN	17/01/2023	Học viện	
87	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7440301	Khoa học môi trường	200	1	1820/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
88	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7640101	Thú y	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
89	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
90	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310101	Kinh tế	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
91	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7850103	Quản lý đất đai	200	20	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
92	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
93	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7340301	Kế toán	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
94	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620115	Kinh tế nông nghiệp	200	20	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
95	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
96	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7520201	Kỹ thuật điện	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
97	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7480201	Công nghệ thông tin	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
98	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310301	Xã hội học	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
99	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620301	Nuôi trồng thủy sản	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
100	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620105	Chăn nuôi	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
101	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7420201	Công nghệ sinh học	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
102	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
103	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620110	Khoa học cây trồng	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức XT	Chỉ tiêu	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
104	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620112	Bảo vệ thực vật	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
105	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620103	Khoa học đất	200	1	1796/QĐ-HVN	19/06/2015	Học viện	
106	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024		
107	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7310104	Kinh tế đầu tư	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024		
108	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024		
109	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024		
110	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7540108	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024		
111	Liên thông Đại học – Đại học Chính quy	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	200	1	473/QĐ-HVN	31/01/2024		

5. Ngưỡng đầu vào.

Điểm xét tuyển là điểm trung bình toàn khóa đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10 hoặc đạt từ 2,0 điểm trở lên theo thang điểm 4.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian xét tuyển:

** Đợt 1:*

- Nhận hồ sơ xét tuyển: 10/03 – 29/4/2025

- Thông báo kết quả xét tuyển: 20/5 - 30/5/2025

* *Đợt 2:*

- Nhận hồ sơ xét tuyển: 15/06 – 30/07/2025

- Thông báo kết quả xét tuyển: 15 - 20/8/2025

Đối với các lớp liên kết đào tạo sẽ được mở khi đáp ứng các điều kiện liên kết theo quy định.

b. Hồ sơ xét tuyển

Thí sinh điền Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu đính kèm (Phiếu 1-4). Học viện sẽ kiểm tra và đối chiếu thông tin trên phiếu đăng ký với hồ sơ gốc của thí sinh khi làm thủ tục nhập học.

c. Cách thức nộp hồ sơ

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo (Phòng 121, Tòa nhà Trung tâm) từ thứ 2 đến thứ 6 hằng tuần.

1.8. Chính sách ưu tiên; Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 50.000 đồng/hồ sơ xét tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Mức học phí như đối với hệ chính quy đối với các lớp mở tại Học viện và có thể thay đổi theo từng học kỳ phù hợp với quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Học viện nhận hồ sơ xét tuyển liên tục trong năm đến khi hết chỉ tiêu.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****3. Danh sách giảng viên****3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian**

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
1	Nguyễn Thị Nhiên		Tiến sĩ	Dịch tễ học thú y	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
2	Nguyễn Trọng Kương		Tiến sĩ	Toán tin	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
3	Nguyễn Thị Thanh Hồng		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
4	Đinh Thị Hiền		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
5	Phan Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
6	Trần Đức Viên	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Ngôn ngữ Anh
7	Nguyễn Văn Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
8	Trịnh Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
9	Phạm Văn Cường	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
10	Nguyễn Văn Quân		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
11	Phạm Thị Hương Dịu		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
12	Phạm Thị Ngọc		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
13	Phạm Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
14	Nguyễn Thị Hoàng Lan		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
15	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Thú y
16	Trần Quang Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
17	Thân Thị Huyền		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
18	Nguyễn Thị Mai Trang		Thạc sĩ	Quản lý du lịch bền vững	Quản lý và phát triển du lịch
19	Nguyễn Xuân Hòa		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Kế toán
20	Trịnh Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
21	Lê Thị Dung		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kế toán
22	Ngô Công Thắng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
23	Trần ánh Tuyết		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
24	Nguyễn Mạnh Hiếu		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Thế Bình		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
26	Hoàng Viêt Giang		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
27	Trần Thị Mai		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Công nghệ thông tin
28	Bùi Lê Vinh		Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý tài nguyên và môi trường
29	Đoàn Thị Thúy Ái		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
30	Trần Thị Như Ngọc		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Tài chính - Ngân hàng
31	Lê Thị Thanh Phương		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
32	Nguyễn Thu Hằng		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
33	Hoàng Quốc Việt		Thạc sĩ	Khoa học đất	Thương mại điện tử
34	Đồng Văn Hiếu		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
35	Vũ Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
36	Lương Quốc Quân		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
37	Đỗ Thị Tuyết Mai		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lí	Kế toán
38	Luyện Hữu Cử		Tiến sĩ	Khoa học đất	Khoa học đất
39	Phan Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô
40	Dương Quang Thành		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kỹ thuật điện
41	Vũ Ngọc Lan		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
42	Nguyễn Đăng Học		Tiến sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
43	Trần Anh Tuấn		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
44	Nguyễn Thị Dương Huyền		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Thú y
45	Nguyễn Xuân Trường		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
46	Nguyễn Mạnh Tường		Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
47	Bùi Văn Quang		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
48	Hoàng Bạch Dương		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
49	Lê Văn Hùng		Tiến sĩ	Triết học	Xã hội học
50	Nguyễn Tuấn Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
51	Nguyễn Thị Loan		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
52	Nguyễn Thị Thúy Hạnh		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
53	Hà Thị Yến		Thạc sĩ	Triết học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
54	Đặng Thị Hường		Thạc sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
55	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
56	Trần Thị Nga		Đại học	Thông tin - thư viện	Công nghệ thông tin
57	Phùng Thị Vinh		Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
58	Vũ Thị Thu Giang		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
59	Vũ Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
60	Nguyễn Thị Trang		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
61	Lê Thị Diệu Thùy		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
62	Đào Xuân Tiến		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật ô tô
63	Phạm Hương Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
64	Đặng Tiến Dũng		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Kỹ thuật cơ khí
65	Nguyễn Thị Năng		Thạc sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
66	Nguyễn Thủy Hằng		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
67	Phạm Phương Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
68	Đoàn Bích Hạnh		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	Tài chính - Ngân hàng
69	Đỗ Thị Huế		Tiến sĩ	Sinh học	Thú y
70	Nguyễn Thu Hà		Tiến sĩ	Khoa học đất	Công nghệ thông tin
71	Mai Thị Mỹ Hạnh		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
72	Bùi Hồng Quý		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
73	Phạm Thị Bích Phương		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ thông tin
74	Phan Xuân Tân		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kế toán
75	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
76	Hoàng Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
77	Nghiêm Hồng Ngân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
78	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
79	Trần Khánh Dur		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
80	Nguyễn Ngọc Kiên		Thạc sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
81	Nguyễn Công Toàn		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
82	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
83	Vũ Thị Khánh Toàn		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
84	Vũ Thị Hoàn		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Sư phạm công nghệ
85	Trần Thị Chi		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
86	Bùi Thị Tố Nga		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
87	Trần Nguyên Bằng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
88	Nguyễn Phương Mai		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
89	Hoàng Minh Đức		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y
90	Vũ Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
91	Đỗ Đình Thi		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
92	Nguyễn Hoài Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
93	Trần Thiện Long		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
94	Đào Hồng Vân		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kế toán
95	Lê Thị Kim Thư		Thạc sĩ	Giáo dục và Phát triển cộng đồng	Quản trị kinh doanh
96	Đặng Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
97	Nguyễn Văn Lên		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
98	Đoàn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
99	Nguyễn Thế Toàn		Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật cơ khí
100	Nguyễn Thị Hạnh Nguyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
101	Nguyễn Thu Huyền		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
102	Nguyễn Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
103	Vũ Văn Tuấn		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật
104	Đỗ Kim Yến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
105	Lê Hồng Giang		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế tài chính
106	Nông Văn Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
107	Nguyễn Thị Thanh Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
108	Trần Thị Hải Phương		Đại học	Kế toán	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
109	Ngô Xuân Nghiễn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
110	Hà Thị Thanh Mai		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
111	Trần Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
112	Trần Thị Thu Huyền		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
113	Trần Thanh Vân		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
114	Phạm Thị Dung		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y
115	Trần Thị Đào		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Quản trị kinh doanh
116	Hoàng Xuân Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
117	Hoàng Minh		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
118	Nguyễn Thị Ngọc Dinh		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
119	Hà Viêt Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
120	Nguyễn Bình Trung		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
121	Vũ Công Cảnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
122	Phạm Văn Vân		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
123	Trần Thị Hoài Anh		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Thương mại điện tử
124	Nguyễn Thùy Dung		Thạc sĩ	Khoa học đất	Quản lý và phát triển du lịch
125	Nguyễn Công Ước		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kế toán
126	Hoàng Lê Hường		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
127	Đỗ Thị Nhài		Thạc sĩ	Chính sách công	Tài chính - Ngân hàng
128	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Thú y	Kinh tế đầu tư
129	Phan Thị Hiền		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
130	Hán Quang Hạnh		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Công nghệ thực phẩm

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
131	Trần Văn Hậu		Thạc sĩ	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
132	Bùi Thị Là		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
133	Đỗ Thị Hương Loan		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
134	Nguyễn Anh Tuấn		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
135	Phan Thị Thanh Huyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
136	Vũ Thị Hải		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kế toán
137	Nguyễn Thị Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vì sinh vật học	Ngôn ngữ Anh
138	Đỗ Quang Giám	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
139	Chu Thị Kim Loan		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
140	Phùng Thị Duyên		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
141	Nguyễn Hữu Tuấn		Đại học	Toán tin	Công nghệ thông tin
142	Trần Thị Hoài		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
143	Nguyễn Ngọc Bằng		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Thú y
144	Trần Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
145	Nguyễn Mậu Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
146	Đào Thị Thùy Linh		Tiến sĩ	Sinh học	Kế toán
147	Trần Văn Toàn		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
148	Nguyễn Thị Trang Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Sư phạm công nghệ
149	Nguyễn Thị Hồng Chiên		Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
150	Phạm Thị Lam Hồng		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
151	Nguyễn Thị Quỳnh		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
152	Đỗ Thị Đức Hạnh		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
153	Dương Thành Huân		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật điện
154	Đào Thị Hoàng Anh		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
155	Vũ Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kế toán
156	Nông Hữu Dương		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
157	Trần Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
158	Vũ Thị Ly		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
159	Nguyễn Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật cơ khí
160	Đinh Hồng Duyên		Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Công nghệ thông tin
161	Trần Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
162	Trương Quang Lâm		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
163	Phan Thu Hương		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
164	Phạm Đình ôn		Thạc sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ sinh dược

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
165	Chu Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
166	Hoàng Thị Hậu		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý và phát triển du lịch
167	Đặng Thị Thúy Huyền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
168	Phạm Quang Cảnh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
169	Nguyễn Văn Thanh	Giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
170	Nguyễn Công Oánh		Tiến sĩ	Thú y	Chăn nuôi thú y
171	Nguyễn Hữu Nhuận		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
172	Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm
173	Lê Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Sư phạm công nghệ
174	Trần Thị Đức Tám		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
175	Trần Văn Túy		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản lý kinh tế
176	Nguyễn Văn Tuyền		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Bệnh học thủy sản
177	Nguyễn Thị Thanh Hải		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
178	Cao Trường Giang		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
179	Nguyễn Phúc Việt		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
180	Trần Trọng Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
181	Nguyễn Thị Thanh Hòa		Thạc sĩ	Triết học	Thương mại điện tử
182	Bùi Thế Khuynh		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
183	Nguyễn Quốc Chính		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử
184	Nguyễn Thị Lam Thủy		Thạc sĩ	Luật	Luật
185	Lê Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
186	Nguyễn Thị Thu Quỳnh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế tài chính
187	Nguyễn Văn Duy		Tiến sĩ	Thú y	Chăn nuôi thú y
188	Dương Thu Hương		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Thú y
189	Vũ Thị Xuân		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
190	Thân Ngọc Thành		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
191	Nguyễn Thị Bích Hà		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
192	Lê Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
193	Nguyễn Xuân Cừ		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
194	Trần Nguyên Thành		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
195	Thân Thị Loan		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý và phát triển du lịch
196	Bùi Thị Thu		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
197	Lê Thị Kim Sơn		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Tài chính - Ngân hàng
198	Lý Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
199	Phạm Trung Đức		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
200	Nguyễn Thị Sơn		Thạc sĩ	Triết học	Luật
201	Nguyễn Thị Thu Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật hoá học	Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
202	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
203	Đinh Nguyệt ánh		Đại học	Thông tin - thư viện	Công nghệ thông tin
204	Nguyễn Đắc Dũng		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	Xã hội học
205	Vì Quốc Hiền		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Kinh tế tài chính
206	Nguyễn Anh Đức		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
207	Nguyễn Thị Thủy		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Kinh tế số
208	Quyền Thị Lan Phương		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
209	Nguyễn Xuân Trường		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điện
210	Lê Ngọc Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Kinh tế nông nghiệp
211	Nguyễn Kim Dung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
212	Hoàng Văn Thao		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
213	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Xã hội học	Luật
214	Nguyễn Thị Kim Oanh		Tiến sĩ	Quản trị và phát triển bền vững	Thương mại điện tử
215	Hoàng Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Thú y	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
216	Vương Thị Khánh Huyền		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
217	Bùi Thị Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
218	Trần Thị Lan Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dinh dưỡng	Công nghệ thực phẩm
219	Nguyễn Thị Lan	Giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
220	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
221	Nguyễn Thị Thiêm		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
222	Lê Văn Quân		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
223	Nguyễn Thị Phương Lan		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thực phẩm
224	Nguyễn Lan Hương		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế số
225	Võ Hữu Công	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Khoa học môi trường
226	Vũ Thị Thu Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô
227	Nguyễn Ngọc Mai		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
228	Phạm Thị Luyến		Đại học	Thông tin - thư viện	Công nghệ thông tin
229	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô
230	Đinh Thái Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
231	Lê Ngọc Ninh		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
232	Hà Xuân Bộ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Thú y
233	Phạm Quang Dũng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
234	Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
235	Trương Đình Hoài	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
236	Ngô Tuấn Anh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
237	Bùi Thị Lâm		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Tài chính - Ngân hàng
238	Nguyễn Thị Thu Phương		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế tài chính

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
239	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Thương mại điện tử
240	Bùi Ngọc Tấn		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
241	Nguyễn Đức Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật ô tô
242	Hà Mạnh Hiếu		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
243	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
244	Nguyễn Thị Dương Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
245	Trần Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
246	Lê Thị Thủy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Tài chính - Ngân hàng
247	Nguyễn Vũ Sơn		Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
248	Đỗ Tài Hiền		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế đầu tư
249	Vũ Thị Trang		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
250	Trần Quốc Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
251	Mai Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
252	Trần Thị Năng Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Bệnh học thủy sản
253	Phạm Thị Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
254	Trần Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kế toán
255	Lê Thị Yến		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
256	Trần Thị Hà Nghĩa		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kế toán
257	Đồng Đạo Dũng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
258	Nguyễn Anh Đức		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
259	Nguyễn Trọng Trung		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
260	Hoàng Sĩ Thính		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý và phát triển du lịch
261	Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
262	Trần Mai Loan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
263	Vũ Thị Lưu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
264	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Triết học	Tài chính - Ngân hàng
265	Phạm Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
266	Nguyễn Duy Linh		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	Kế toán
267	Nguyễn Thị Hiền		Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
268	Trần Linh Chi		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
269	Lê Thị Hạnh		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
270	Hồ Ngọc Ninh		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý và phát triển du lịch
271	Trần Thị Thúy An		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
272	Lê Thị Nhung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
273	Hà Thị Hồng Yến		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kế toán
274	Nguyễn Tất Thắng		Tiến sĩ	Giáo dục học	Sư phạm công nghệ
275	Hoàng Kiều Oanh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
276	Đỗ Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Marketing	Kế toán
277	Trần Thị Lan Hương		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
278	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
279	Nguyễn Thị Tuyết		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Luật
280	Lê Thiên Kim		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
281	Vũ Ngọc Huyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Thương mại điện tử
282	Nguyễn Thị Thúy Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
283	Nguyễn Thị Thuý Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
284	Trần Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
285	Lê Thị Huệ		Đại học	Thông tin - thư viện	Công nghệ thông tin
286	Nguyễn Thị Thu Nga		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
287	Nguyễn Thị Khánh Huyền		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
288	Tô Văn Nguyên		Đại học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
289	Nguyễn Thị Bích Hồng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
290	Ngô Trí Dương		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
291	Nguyễn Thị Minh Thu		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
292	Giang Hương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
293	Phan Quốc Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
294	Dương Văn Nhiệm		Tiến sĩ	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Thú y
295	Hoàng Lan Phượng		Thạc sĩ	Sinh học	Công nghệ thực phẩm
296	Lê Thị Xuân		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Kế toán
297	Vũ Thị Dân		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
298	Trần Bích Phương		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Thú y
299	Nguyễn Thành Trung		Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
300	Nguyễn Thanh Hào		Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
301	Ninh Thị Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
302	Nguyễn Văn Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
303	Nguyễn Đăng Thiện		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
304	Trần Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
305	Trương Thị Thu Hạnh		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
306	Cao Việt Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Ngôn ngữ Anh
307	Lã Văn Hiền		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
308	Nguyễn Tú Điệp		Thạc sĩ	Khoa học đất	Thương mại điện tử
309	Vũ Đức Mạnh		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
310	Nguyễn Quốc Trung		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
311	Lê Văn Hồ		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
312	Hồ Thị Thu Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
313	Ngô Thị Thương		Thạc sĩ	Hoá học	Quản lý đất đai

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
314	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
315	Phan Văn Khuê		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
316	Lê Minh Hùng		Đại học	Công nghệ chế tạo máy	Kỹ thuật cơ khí
317	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vi sinh vật học	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
318	Đỗ Huy Thiệp		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế tài chính
319	Trần Hiệp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh lý học người và động vật	Chăn nuôi thú y
320	Trần Đông Anh		Thạc sĩ	Sinh học	Quản trị kinh doanh
321	Vũ Minh Lâm		Thạc sĩ	Thú y	Chăn nuôi thú y
322	Cam Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
323	Nguyễn Thanh Huyền		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
324	Trịnh Việt ánh		Đại học	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
325	Nguyễn Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý bất động sản
326	Trần Minh Đức		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
327	Nguyễn Phương Dung		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
328	Vũ Đức Hạnh		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
329	Ngô Thị Hồng Tươi		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
330	Trần Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
331	Cao Đức Phát		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế tài chính
332	Bùi Thị Bích		Thạc sĩ	Hoá học	Kỹ thuật cơ khí
333	Nguyễn Việt Dũng		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
334	Trần Thị Hải		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
335	Phạm Thị Hải		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
336	Đinh Thị Yên		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
337	Vũ Hải Hà		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
338	Hà Thị Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
339	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Dịch tễ học thú y	Thú y
340	Nguyễn Thị Kim Quế		Thạc sĩ	Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy	Ngôn ngữ Anh
341	Phan Thị Thủy		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
342	Lê Thị Thanh Hào		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
343	Lê Thị Hoàng Hằng		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
344	Vũ Thị Bích Hạnh		Thạc sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
345	Đỗ Thị Tám	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học đất	Kế toán
346	Vũ Văn Liệt	Giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
347	Đặng Thúy Nhung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
348	Nguyễn Chí Thành		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Thú y
349	Trần Như Khánh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
350	Nguyễn Xuân Xanh		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Quản lý bất động sản
351	Hoàng Thị Hà		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
352	Ngô Thị Hiền		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
353	Nguyễn Thị Thanh Hương		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
354	Nguyễn Hữu Cường		Thạc sĩ	Sinh học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
355	Phạm Quang Tuấn		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng
356	Võ Văn Hiều		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
357	Nguyễn Hữu Đức		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Công nghệ sinh học
358	Nguyễn Tiến Tuấn		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
359	Nguyễn Hoàng Huy		Tiến sĩ	Toán học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
360	Vũ Thị Huyền		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
361	Nguyễn Văn Thịnh		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Quản lý tài nguyên và môi trường
362	Nguyễn Thị Huyền Châm		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kế toán
363	Trịnh Đình Khuyến		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Nuôi trồng thủy sản
364	Nguyễn Thị Ngọc Oanh		Thạc sĩ	Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
365	Ngô Thị Hà		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Thương mại điện tử
366	Nguyễn Trọng Thắng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
367	Trần Nguyễn Hà		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin
368	Trần Trọng Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
369	Lê Ngọc Hương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
370	Nguyễn Thị Thanh Ngân		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kỹ thuật điện
371	Nguyễn Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
372	Lê Văn Dũng		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Công nghệ thông tin
373	Nguyễn Thương Thương		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
374	Lưu Văn Duy		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
375	Dương Huy Thanh		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
376	Phạm Thị Thanh Thúy		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kế toán
377	Phạm Thị Hảo		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
378	Phạm Thị Minh Phượng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
379	Phạm Thị Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
380	Vũ Tiến Dũng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ sinh dược
381	Nguyễn Thị Châu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
382	Phùng Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Kế toán
383	Trương Hà Thái		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
384	Vũ Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
385	Nguyễn Thị Luyện		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
386	Mai Thị Phượng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý và phát triển du lịch
387	Dương Huyền Trang		Tiến sĩ	Sinh lý học thực vật	Kế toán
388	Nguyễn Thị Lý		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
389	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Kế toán
390	Bùi Thị Mai Linh		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
391	Phan Thị Hải Luyến		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
392	Dương Thị Huyền		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
393	Đỗ Thị Linh		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
394	Đặng Thị Thanh Tâm		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
395	Vũ Thị Hoài		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô
396	Nguyễn Thị Quyên		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
397	Nguyễn Thị Ngọc Thương		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế tài chính
398	Phạm Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
399	Hà Thị Phương Mai		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
400	Thân Thế Anh		Thạc sĩ	Sinh học	Thương mại điện tử
401	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
402	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
403	Trần Đình Thao	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
404	Trần Thị Hương Giang		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
405	Nguyễn Xuân Thảo		Thạc sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin
406	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
407	Nguyễn Văn Thao		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Quản trị kinh doanh
408	Đỗ Lê Anh		Thạc sĩ	Thiết kế công nghiệp	Thương mại điện tử
409	Nguyễn Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kế toán
410	Đinh Hải Chung		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
411	Nguyễn Văn Lộc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
412	Nguyễn Văn Dương		Đại học	Kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
413	Bùi Thị Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
414	Nông Thị Huệ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
415	Đặng Thị Thanh Bình		Đại học	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
416	Nguyễn Thị Thanh		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
417	Dương Thị Hoa		Đại học	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh
418	Ngô Thu Hà		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
419	Quyền Đình Hà		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế tài chính
420	Nguyễn Thị Phương Giang		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
421	Trần Thị Ánh		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
422	Nguyễn Văn Hà		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
423	Lê Vũ Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
424	Đỗ Huy Hùng		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
425	Hồ Ngọc Cường		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
426	Đào Quang Trung		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kế toán
427	Nguyễn Văn Toàn		Thạc sĩ	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
428	Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
429	Nguyễn Trọng Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
430	Ngô Quang Thắng		Thạc sĩ	Nghệ thuật chiến dịch	Luật
431	Ngô Quang Long		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
432	Nguyễn Thị Bích Lưu		Thạc sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
433	Nguyễn Thị Lương		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
434	Nguyễn Mạnh Trường		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
435	Lương Thanh Hoa		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kế toán
436	Nguyễn Thị Lịch		Đại học	Quản lý thông tin	Công nghệ thông tin
437	Nguyễn Xuân Bắc		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Công nghệ thực phẩm
438	Ngô Phương Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
439	Đỗ Trường Lâm		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
440	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
441	Nguyễn Thị Huyền Trang		Đại học	Quản lý thông tin	Công nghệ thông tin
442	Giang Thị Huệ		Đại học	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
443	Lê Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
444	Bùi Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
445	Nguyễn Thị Thu		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
446	Thái Cường Quốc		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
447	Lê Văn Phan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
448	Phạm Văn Hội		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Thương mại điện tử
449	Đỗ Kim Chung	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
450	Nguyễn Thị Hải Ninh		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
451	Nguyễn Mai Thom		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Kinh tế
452	Đào Thị Hiệp		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Thú y
453	Vũ Thị Hằng Nga		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
454	Nguyễn Trọng Tuynh		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
455	Bùi Văn Dũng		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
456	Nguyễn Hữu Hải		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
457	Vũ Ngọc Thắng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
458	Trần Lê Thanh		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Luật
459	Đặng Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Công nghệ thông tin
460	Trần Thị Bình Nguyên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
461	Nguyễn Thị Minh Khuê		Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
462	Nguyễn Thế Hân		Thạc sĩ	Giáo dục học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
463	Nguyễn Văn Mão		Thạc sĩ	Nghệ thuật chiến dịch	Luật
464	Thái Thị Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Tài chính - Ngân hàng
465	Vũ Thị Ngọc		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
466	Ngô Thế Ân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Ngôn ngữ Anh
467	Vũ Thị Thu Trà		Tiến sĩ	Thú y	Thú y

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
468	Nguyễn Anh Trạ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý và phát triển du lịch
469	Cao Thị Bích Phượng		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
470	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản lý và phát triển du lịch
471	Vũ Thị Thu		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Kế toán
472	Nguyễn Thị Thắm		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
473	Nguyễn Quang Học	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Thương mại điện tử
474	Đàm Văn Phải		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
475	Nguyễn Văn Tuyền		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Kinh tế số
476	Đặng Thị Kim Hoa		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Thương mại điện tử
477	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
478	Tô Lan Anh		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế đầu tư
479	Mai Thị Ngân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
480	Trần Thị Thu Phương		Tiến sĩ	Côn trùng học	Bảo vệ thực vật
481	Bùi Thị Khánh Hòa		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
482	Nguyễn Bá Tiếp		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
483	Nguyễn Khắc Huy		Thạc sĩ	Khoa học đất	Quản lý tài nguyên và môi trường
484	Nguyễn Thị Phương Dung		Tiến sĩ	Sinh học	Khoa học cây trồng
485	Phạm Thị Ngọc Yến		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
486	Phạm Văn Diệu		Đại học	Kế toán	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
487	Nguyễn Thị Hường		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
488	Nguyễn Thị Lan		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
489	Nguyễn Xuân Cảnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
490	Lê Văn Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
491	Vũ Thanh Biển		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
492	Lê Thị Minh Thùy		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
493	Vũ Thị Xuân Bình		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Thương mại điện tử
494	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
495	Dương Thị Minh Phượng		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Luật
496	Dương Thị Loan		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
497	Phạm Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
498	Cù Thị Thiên Thu		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
499	Nguyễn Minh Trang		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
500	Phan Xuân Hào	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
501	Lê Văn Thực		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
502	Tổng Văn Hải		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
503	Phạm Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật ô tô
504	Lê Ngọc Tú		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
505	Ngô Sỹ Đạt		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Kinh tế số

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
506	Lê Thị Ly		Thạc sĩ	Luật	Ngôn ngữ Anh
507	Giang Hoàng Hà		Tiến sĩ	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc	Chăn nuôi thú y
508	Nguyễn Huyền Thương		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh
509	Bùi Thị Hồng Hà		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Tài chính - Ngân hàng
510	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
511	Nguyễn Xuân Đài		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
512	Nguyễn Thị Giang		Thạc sĩ	Khoa học đất	Công nghệ thông tin
513	Võ Văn Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
514	Trần Thanh Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
515	Đặng Xuân Phi		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
516	Vũ Thanh Hải		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
517	Đỗ Quang Việt		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
518	Nguyễn Thu Thùy		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
519	Nguyễn Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
520	Đỗ Đức Lực	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
521	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Kế toán
522	Lê Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
523	Vũ Thị Thúy Hằng		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ thực phẩm
524	Trần Minh Hải		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
525	Trần Duy Tùng		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
526	Nguyễn Thị Tuyết Lê		Tiến sĩ	Thú y	Chăn nuôi
527	Đồng Huy Giới	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
528	Trịnh Quang Huy		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
529	Đỗ Thị Kim Hương		Thạc sĩ	Luật	Luật
530	Lê Thị Soi		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
531	Tạ Thị Hồng Quyên		Thạc sĩ	Thú y	Chăn nuôi thú y
532	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
533	Nguyễn Hoàng Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
534	Lê Thị Kim Thanh		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kế toán
535	Cao Trường Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
536	Trần Thế Cường		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kế toán
537	Nguyễn Việt Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
538	Phạm Thị Hiếu		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
539	Nguyễn Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
540	Lê Việt Phương		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
541	Nguyễn Công Thiết		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
542	Nguyễn Văn Tùng		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ thông tin
543	Lương Văn Hưng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Thương mại điện tử
544	Phan Hữu Tôn	Giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
545	Nguyễn Thị Nhâm		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
546	Vũ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
547	Kim Văn Vạn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	Bệnh học thủy sản
548	Nguyễn Xuân Trạch	Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Thú y
549	Phạm Văn Chính		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật điện
550	Phan Văn Đồng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
551	Đỗ Thành Trung		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
552	Phạm Lê Anh Minh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y
553	Trần Thị Thanh Phương		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
554	Lê Xuân Chinh		Thạc sĩ	Động vật học	Thương mại điện tử
555	Nguyễn Thị Minh Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Kỹ thuật cơ khí
556	Nguyễn Thị Huyền Thanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật ô tô
557	Trần Hanh		Đại học	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
558	Lê Thị Long Vỹ		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
559	Nguyễn Quốc Hưng		Tiến sĩ	Du lịch	Quản lý và phát triển du lịch
560	Bùi Trần Anh Đào	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
561	Hoàng Hải Hà		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
562	Phan Thị Thúy		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
563	Tổng Phương Anh		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
564	Phan Lê Trang		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
565	Đặng Đức Hoàn		Tiến sĩ	Giáo dục học	Kỹ thuật điện
566	Nguyễn Chung Thông		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
567	Lê Thị Kim Lan		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kế toán
568	Nguyễn Ngọc Tú		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Kế toán
569	Mai Văn Phần		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
570	Đinh Cao Khuê		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
571	Đỗ Trung Thực		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
572	Nguyễn Thị Hoài		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
573	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
574	Lại Thị Lan Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
575	Phạm Văn Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
576	Ngô Quang Ước		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật ô tô
577	Nguyễn Trường Thành		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm
578	Đinh Thị Hải Vân		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
579	Đỗ Văn Nhạ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Kế toán
580	Bùi Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Kế toán
581	Phạm Văn Anh		Thạc sĩ	Luật	Luật
582	Trần Văn Nền		Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
583	Mai Lan Phương		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
584	Đoàn Thị Ninh		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
585	Thiều Thị Phong Thu		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
586	Nguyễn Văn Phương		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
587	Vũ Thị Xuân Hương		Thạc sĩ	Khoa học đất	Quản lý đất đai
588	Lê Thị Minh Châu		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Tài chính - Ngân hàng
589	Nguyễn Thanh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô
590	Hoàng Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kế toán
591	Nguyễn Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
592	Bùi Trung Kiên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Ngôn ngữ Anh
593	Phùng Đức Lực		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Thương mại điện tử
594	Nguyễn Thị Thúy Lan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
595	Nguyễn Thị Bích Thùy		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ sinh dược
596	Đỗ Thị Kim Lành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
597	Sử Thanh Long	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
598	Nguyễn Thành Trung		Tiến sĩ	Khoa học đất	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
599	Nguyễn Hữu Giáp		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
600	Lê Văn Trường		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
601	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
602	Đỗ Thị Hồng Hải		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Thương mại điện tử
603	Đinh Trường Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
604	Đồng Thanh Mai		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kế toán
605	Nguyễn Thị Hiên		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
606	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
607	Đỗ Thị Loan		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản trị kinh doanh
608	Nguyễn Thị Ngân		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
609	Phí Thị Diễm Hồng		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
610	Vũ Thị Thuý Hằng		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
611	Vũ Duy Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Kinh tế
612	Lê Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
613	Trần Thị Thương		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
614	Hoàng Thị Minh Nguyệt		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
615	Bùi Việt Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
616	Nguyễn Thị Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật ô tô
617	Hoàng Anh Tuấn		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Thú y
618	Nguyễn Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Thương mại điện tử
619	Phạm Hồng Thái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin
620	Trần Hữu Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
621	Nguyễn Thọ Hoàng		Thạc sĩ	Khoa học đất	Khoa học đất
622	Ngô Thị Bích Hằng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
623	Vũ Khánh Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
624	Đặng Ngọc Danh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
625	Lê Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực	Quản trị kinh doanh
626	Nguyễn Văn Phơ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế tài chính
627	Nguyễn Đức Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Công nghệ thông tin
628	Trần Việt Hà		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế tài chính
629	Dương Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Kỹ thuật cơ khí
630	Hoàng Đăng Dũng		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ kỹ thuật ô tô
631	Nguyễn Thị ái Nghĩa		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Kinh tế nông nghiệp
632	Nguyễn Thanh Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh thái học	Quản trị kinh doanh
633	Đỗ Hữu Duật		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
634	Lê Thị Hồng Lam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Anh
635	Nguyễn Vĩnh Hoàng		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
636	Thân Thị Hương		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
637	Ngô Duy Sạ		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
638	Hoàng Thị Nga		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Quản lý kinh tế
639	Lê Thị Bích Liên		Thạc sĩ	Xã hội học	Công nghệ thông tin
640	Trần Thị Trinh		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
641	Nguyễn Thị Huệ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kỹ thuật cơ khí
642	Hán Thị Phương Nga		Tiến sĩ	Hoá học	Công nghệ thông tin
643	Trần Văn Đương		Đại học	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
644	Nguyễn Hữu Hưởng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
645	Nguyễn Công Tiếp		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Tài chính - Ngân hàng
646	Mai Thanh Cúc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
647	Nguyễn Đình Thi		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Sư phạm công nghệ
648	Nguyễn Hà Thanh		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
649	Mai Thị Hiền		Đại học	Thông tin - thư viện	Công nghệ thông tin
650	Trần Vũ Hà		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
651	Trần Văn Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng
652	Trần Đức Trí		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
653	Trần Thị Huyền		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thực phẩm
654	Nguyễn Thị Lười		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
655	Nguyễn Thị Thanh Minh		Thạc sĩ	Triết học	Thương mại điện tử
656	Nguyễn Thị Vinh		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Thú y
657	Trần Nguyễn Thị Yên		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Thương mại điện tử
658	Đỗ Thị Diệp		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế tài chính
659	Ngọc Minh Châu		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
660	Hoàng Thị Thanh Giang		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
661	Trần Hương Giang		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kế toán
662	Tạ Quang Giảng		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
663	Ngô Đăng Giáp		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
664	Đỗ Ngọc Bích		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kế toán
665	Dương Thị Thúy		Tiến sĩ	Triết học	Ngôn ngữ Anh
666	Lê Thanh Hà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
667	Giang Trung Khoa		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
668	Nguyễn Thị Lâm Hải		Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
669	Nguyễn Thị Bích Thuận		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
670	Nguyễn Thị Minh Hạnh		Tiến sĩ	Luật	Luật
671	Nguyễn Đức Khánh		Thạc sĩ	Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
672	Nguyễn Thùy Linh		Thạc sĩ	Khoa học thư viện	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
673	Phí Thị Cẩm Miên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
674	Tạ Phương Thúy		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Ngôn ngữ Anh
675	Bạch Văn Thủy		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kế toán
676	Nguyễn Đức Huy		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
677	Đỗ Thị Hạnh		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
678	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y
679	Nguyễn Hùng Anh		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý và phát triển du lịch
680	Nguyễn Thị Bích Liên		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
681	Nguyễn Thành Chiêu		Tiến sĩ	Toán học	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo
682	Đào Công Duẩn		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
683	Ngô Đăng Truyền		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật điện

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
684	Vũ Thị Hồng Lan		Đại học	Thông tin - thư viện	Công nghệ thông tin
685	Trần Thanh Hương		Thạc sĩ	Xã hội học	Kế toán
686	Cao Hùng Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
687	Vũ Việt Anh		Thạc sĩ	Thú y	Chăn nuôi thú y
688	Đoàn Thanh Thủy		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kế toán
689	Nguyễn Quang Tự		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ thông tin
690	Nguyễn Thị Hải Bình		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
691	Nguyễn Văn Song	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
692	Trần Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
693	Phan Thị Điều		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
694	Đỗ Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
695	Chu Thị Thanh		Thạc sĩ	Hoá học	Tài chính - Ngân hàng
696	Ngô Phú Thỏ		Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
697	Phạm Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Khoa học thư viện	Công nghệ thông tin
698	Trần Thị Thiêm		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
699	Nguyễn Xuân Hải		Tiến sĩ	Du lịch	Quản lý và phát triển du lịch
700	Nguyễn Thị Bích Yên		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
701	Nguyễn Thái Tùng		Thạc sĩ	Quản lý công	Quản trị kinh doanh
702	Nguyễn Bắc Tuấn		Đại học	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
703	Nguyễn Thọ Quang Anh		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
704	Lê Minh Lư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
705	Nguyễn Khắc Việt Ba		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
706	Nguyễn Thái Học		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
707	Vũ Chung Kiên		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
708	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Đại học	Thông tin - thư viện	Công nghệ thông tin
709	Đỗ Văn Chinh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Công nghệ thông tin
710	Ngô Thị Dung		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Khoa học đất
711	Phạm Hồng Trang		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
712	Dương Văn Hoàn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
713	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
714	Nguyễn Khắc Năng		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
715	Nguyễn Văn Giáp	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
716	Ngô Thị Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
717	Nguyễn Đăng Tùng		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
718	Vũ Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
719	Nguyễn Tất Thắng		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
720	Phạm Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
721	Lại Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
722	Đoàn Thu Thủy		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
723	Vũ Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm
724	Nguyễn Thị Minh Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế
725	Lê Phương Thảo		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
726	Nguyễn Xuân Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
727	Vũ Văn Quang		Thạc sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
728	Lê Trọng Động		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
729	Nguyễn Văn Mười		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng
730	Lê Việt Dũng		Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
731	Lê Hữu Hiếu		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Thú y
732	Nguyễn Đình Trung		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản trị kinh doanh
733	Đỗ Minh Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Thương mại điện tử
734	Tăng Thị Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
735	Đỗ Thị Hương		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
736	Hồ Thu Trang		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
737	Chu Tuấn Thịnh		Tiến sĩ	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc	Thú y
738	Dương Đức Hiếu		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
739	Lương Minh Quân		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
740	Phạm Thị Ngọc		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
741	Trần Hải Thanh		Thạc sĩ	Thú y	Thú y

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
742	Trần Minh Huệ		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
743	Đoàn Thanh Loan		Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	Bệnh học thủy sản
744	Trần Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
745	Tạ Thị Kim Chung		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
746	Nguyễn Thị Châu Giang		Thạc sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
747	Trịnh Đình Thâu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Phát triển nông thôn	Công nghệ thông tin
748	Nguyễn Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
749	Nguyễn Đức Trường		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
750	Đặng Nam Phương		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
751	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá hữu cơ	Kế toán
752	Bùi Huy Doanh		Tiến sĩ	Sinh lý học người và động vật	Chăn nuôi thú y
753	Trần Thị Minh Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
754	Trần Thị Định	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
755	Nguyễn Phượng Lê	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
756	Trần Thị Minh Hòa		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Kế toán
757	Phan Thành Nội		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
758	Nguyễn Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Thương mại điện tử
759	Bùi Quang Nguyên		Thạc sĩ	Phát triển nông thôn	Kinh tế tài chính

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
760	Lương Thị Minh Châu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
761	Nguyễn Thị Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ thực phẩm
762	Phạm Bích Tuấn		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
763	Bùi Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
764	Đặng Thái Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
765	Phan Văn Hồng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
766	Nguyễn Đức Lộc		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
767	Nguyễn Văn Điều		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
768	Trần Thị Nhung		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ và kinh doanh thực phẩm
769	Phương Hữu Pha		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
770	Nguyễn Đức Thịnh		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
771	Phạm Văn Dũng		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
772	Lê Thị Tuyết Châm		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng
773	Nguyễn Thị Dung		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	Thú y
774	Trần Mạnh Hải		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
775	Vũ Thị Hương		Tiến sĩ	Giáo dục học	Ngôn ngữ Anh
776	Trần Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
777	Đặng Bá Chính		Đại học	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
778	Nguyễn Đức Thuận		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Công nghệ thông tin
779	Nguyễn Văn Quảng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
780	Đặng Hữu Anh		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
781	Nguyễn Thị Thùy Dung		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
782	Nguyễn Đức Bách	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
783	Nguyễn Xuân Thiết	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điện
784	Hoàng Hiệp		Tiến sĩ	Hóa môi trường	Công nghệ kỹ thuật ô tô
785	Lê Phương Nam		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế nông nghiệp
786	Nguyễn Minh Đức		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
787	Phạm Thị Dịu		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
788	Vũ Hồng Quảng		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng
789	Ninh Thị Phip	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
790	Vũ Thị Thùy Dung		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
791	Phạm Văn Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Kinh tế số
792	Nguyễn Thị Mai		Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	Bệnh học thủy sản
793	Nguyễn Thị Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ thông tin
794	Nguyễn Hoàng Thịnh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Chăn nuôi
795	Lê Thị Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
796	Lê Văn Thuận		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
797	Phạm Minh Chính		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
798	Nguyễn Thị Vân Anh		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
799	Chu Anh Tiệp		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
800	Nguyễn Thị Mai Thơ		Thạc sĩ	Thú y	Thú y
801	Vũ Thị Ngân		Thạc sĩ	Hoá học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
802	Ngô Trung Thành		Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
803	Nguyễn Đức Hùng		Tiến sĩ	Khoa học đất	Khoa học đất
804	Ngô Thành Trung		Thạc sĩ	Sinh học	Thú y
805	Nguyễn Ngọc Dũng		Thạc sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
806	Nguyễn Tiến Hiên		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
807	Bùi Thị Thúy Hải		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
808	Trịnh Thị Nhâm		Đại học	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
809	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Công nghệ thông tin
810	Nguyễn Ngọc Cường		Thạc sĩ	Cơ học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
811	Ngô Minh Hải		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
812	Đỗ Thị Nhâm		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
813	Phạm Thanh Lan		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
814	Phạm Xuân Tùng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
815	Nguyễn Thị Hoàng Yến		Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
816	Vũ Đình Tôn	Giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
817	Đinh Văn Thắng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
818	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
819	Lê Khắc Bộ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
820	Bùi Thị Hậu		Thạc sĩ	Quản lý công	Quản trị kinh doanh
821	Hoàng Minh Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y
822	Nguyễn Thị Thu		Đại học	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Anh
823	Lê Thị Hải		Thạc sĩ	Thú y	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
824	Nguyễn Thanh Phong		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kế toán
825	Đoàn Thị Ngọc Thúy		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
826	Lại Thu Hằng		Thạc sĩ	Thú y	Chăn nuôi thú y
827	Phạm Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
828	Nguyễn Văn Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ thực phẩm
829	Phạm Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế số
830	Nguyễn Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ thông tin
831	Dương Nam Hà		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
832	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
833	Nguyễn Thị Thuỳ Dung		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
834	Trần Thị Hoài Thu		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
835	Phạm Quốc Đạt		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
836	Nguyễn Trung Đức		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế tài chính
837	Hồ Thị Thúy Hằng		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Quản trị kinh doanh
838	Bùi Khánh Linh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
839	Phùng Đức Tiến		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
840	Lưu Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	Ngôn ngữ Anh
841	Vũ Khắc Xuân		Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
842	Lê Thị Mai Linh		Thạc sĩ	Hoá học	Tài chính - Ngân hàng
843	Vũ Tiến Bình		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
844	Nguyễn Phục Hưng		Tiến sĩ	Dịch tễ học thú y	Thú y
845	Nguyễn Thị Thanh Hà		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
846	Phạm Tuấn Anh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
847	Nguyễn Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
848	Trần Trung Hiếu		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
849	Kiều Văn Viên		Đại học	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
850	Bùi Nguyên Hạnh		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Thương mại điện tử
851	Trần Thị Phương Lan		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
852	Nguyễn Tuyết Lan		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Quản trị kinh doanh
853	Lê Thanh Hà		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
854	Nguyễn Thị Diễm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Xã hội học

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
855	Phạm Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Xã hội học	Luật
856	Trần Bình Đà		Tiến sĩ	Sinh thái học	Bảo vệ thực vật
857	Phan Trọng Tiến		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
858	Bùi Quang Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
859	Nguyễn Bằng Tuyên		Thạc sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Kỹ thuật điện
860	Nguyễn Thị Thu Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
861	Nguyễn Văn Thành		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
862	Nguyễn Thanh Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
863	Phạm Thu Giang		Đại học	Thú y	Công nghệ sinh học
864	Nguyễn Thị Ngọc Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
865	Phạm Phú Long		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Quản trị kinh doanh
866	Nguyễn Thị Lan Hương		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
867	Đỗ Thị Huệ		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
868	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Thú y	Chăn nuôi thú y
869	Ngô Thanh Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên và môi trường
870	Triệu Phương Thảo		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
871	Lại Phương Thảo		Tiến sĩ	Kế toán	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
872	Nguyễn Thị Thủy		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
873	Nguyễn Trọng Kương		Tiến sĩ	Toán tin	Công nghệ thông tin
874	Trần Đức Viên	Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Quản trị kinh doanh
875	Nguyễn Văn Quân		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
876	Nguyễn Thế Bình		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Quản lý tài nguyên và môi trường
877	Bùi Lê Vinh		Tiến sĩ	Khoa học đất	Quản lý tài nguyên và môi trường
878	Lê Văn Hùng		Tiến sĩ	Triết học	Luật
879	Vũ Thị Thu Giang		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
880	Phạm Phương Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản trị kinh doanh
881	Vũ Thị Hoàn		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
882	Ngô Xuân Nghiễn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
883	Nguyễn Thị Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vì sinh vật học	Quản trị kinh doanh
884	Nguyễn Thị Trang Nhung		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
885	Đỗ Thị Đức Hạnh		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản trị kinh doanh
886	Nông Hữu Dương		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
887	Trần Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
888	Lê Thị Thu Hương		Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	Quản lý đất đai
889	Nguyễn Đắc Dũng		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	Luật
890	Nguyễn Thị Thiêm		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
891	Đinh Thái Hoàng		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
892	Nguyễn Thị Thu Phương		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
893	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Khoa học đất
894	Trần Thị Năng Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	Thú y
895	Nguyễn Thị Phụng		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Quản trị kinh doanh
896	Cao Việt Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Quản trị kinh doanh
897	Nguyễn Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
898	Nguyễn Hoàng Huy		Tiến sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
899	Trịnh Đình Khuyến		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y
900	Lê Ngọc Hương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
901	Lưu Văn Duy		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
902	Trần Đình Thao	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế đầu tư
903	Quyền Đình Hà		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
904	Hồ Ngọc Cường		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
905	Đỗ Trường Lâm		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
906	Lê Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế số
907	Nguyễn Thị Minh Khuê		Tiến sĩ	Xã hội học	Luật
908	Ngô Thế Ân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Quản trị kinh doanh
909	Vũ Thanh Hải		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Quản trị kinh doanh
910	Nguyễn Thu Thùy		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học đất
911	Nguyễn Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	Thú y

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
912	Trịnh Quang Huy		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
913	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
914	Phan Thị Thúy		Tiến sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường
915	Đặng Đức Hoàn		Tiến sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
916	Nguyễn Chung Thông		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
917	Đinh Thị Hải Vân		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ thông tin
918	Mai Lan Phương		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế số
919	Nguyễn Thị Bích Thùy		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ thông tin
920	Hoàng Thị Nga		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
921	Nguyễn Đình Thi		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
922	Trần Vũ Hà		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
923	Đỗ Thị Diệp		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản lý và phát triển nguồn nhân lực
924	Phí Thị Cẩm Miện		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Thú y
925	Nguyễn Thành Chiêu		Tiến sĩ	Toán học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
926	Nguyễn Thị Bích Yên		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học đất
927	Lê Minh Lư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
928	Ngô Thị Dung		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Quản trị kinh doanh
929	Nguyễn Xuân Hiếu		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
930	Lê Việt Dũng		Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	Thú y
931	Đoàn Thanh Loan		Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
932	Nguyễn Quang Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
933	Trần Mạnh Hải		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
934	Nguyễn Thị Mai		Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
935	Ngô Trung Thành		Tiến sĩ	Xã hội học	Luật
936	Nguyễn Tiên Hiền		Tiến sĩ	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Công nghệ thông tin
937	Nguyễn Thanh Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thông tin
938	Đoàn Thanh Loan		Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	Thú y
939	Nguyễn Thị Mai		Tiến sĩ	Quản lý thủy sản	Thú y

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
1	Đào Quang Kế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
2	Bùi Nghĩa Vượng		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
3	Nguyễn Hồng Chinh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
4	Nguyễn Phương Nhuệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
5	Trịnh Hồng Sơn		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
6	Hàn Trung Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
7	Nguyễn Thị Diệu Thúy		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
8	Trịnh Thị Mai Dung		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
9	Nguyễn Thị Hằng Nga	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai
10	Nguyễn Thị Ánh Dương		Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
11	Bùi Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
12	Chu Đức Hà		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
13	Nghiêm Tiến Trung		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
14	Nguyễn Đức Chiện	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
15	Ngô Thu Hường		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
16	Nguyễn Hải Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
17	Đặng Tiến Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
18	Trịnh Xuân Hoạt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
19	Vũ Như Quán		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
20	Vương Thị Lan Anh		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
21	Vũ Hoài Sâm		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
22	Ninh Thế Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
23	Nguyễn Ngọc Quế	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
24	Phạm Ngọc Thạch	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
25	Phạm Văn Giới		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi
26	Nguyễn Duy Bình		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Công nghệ thông tin
27	Nguyễn Duy Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
28	Ngô Thị Mai		Thạc sĩ	Luật	Luật
29	Lê Tiến Thịnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
30	Nguyễn Khánh Vân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Chăn nuôi thú y
31	Phạm Kim Đăng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	Thú y
32	Chu Đức Thắng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Thú y
33	Phạm Văn Dân		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
34	Trần Thị Diên		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
35	Phạm Thị Mỹ Dung	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh tế tài chính
36	Hồ Tú Cường		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
37	Đặng Xuân Sinh		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Công nghệ thực phẩm
38	Phạm Lan Anh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
39	Đỗ Tiến Phát		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
40	Trần Thị Bích Ngọc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
41	Trương Anh Đức		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
42	Phạm Quý Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
43	Trịnh Lê Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đất đai
44	Đoàn Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
45	Chu Đình Bính	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
46	Trần Ngọc Thanh		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
47	Đỗ Tấn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật
48	Hoàng Thị Lệ Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm
49	Lê Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Công nghệ sinh học
50	Nguyễn Xuân Thắng		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Khoa học cây trồng
51	Nguyễn Quang Tin		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
52	Trịnh Quang Đại		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
53	Lê Doãn Phước		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin
54	Đặng Thị Lụa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Bệnh học thủy sản	Nuôi trồng thủy sản
55	Vũ Xuân Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Quản lý đất đai
56	Tô Thế Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kế toán
57	Lê Đình Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí
58	Nguyễn Văn Khoa		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng
59	Phạm Hồng Hiền		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
60	Bùi Văn Đoàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
61	Hoàng Văn Hùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
62	Nguyễn Bá Mùi	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi	Thú y
63	Nguyễn Văn Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm
64	Nguyễn Hữu Kiên		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
65	Lê Đức Thảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ sinh học
66	Đặng Thị Thanh Sơn		Tiến sĩ	Thú y	Thú y
67	Kiều Thị Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
68	Đặng Văn Đông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
69	Trần Như Khuyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
70	Trần Thị Liên		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	Công nghệ sinh học
71	Nguyễn Mạnh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
72	Tổng Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
73	Phan Thúy Hiền		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
74	Phạm Xuân Hội	Giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh dược
75	Hoàng Xuân Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản lý kinh tế
76	Ngô Đình Tân		Tiến sĩ	Chăn nuôi	Chăn nuôi thú y
77	Ngô Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
78	Đặng Đình Trình		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
79	Nông Văn Vìn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
80	Quách Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
81	Trần Thị Thùy Nhiên		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống vật nuôi	Chăn nuôi thú y
82	Nguyễn Văn Tiến		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
83	Phạm Bảo Dương	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Quản lý kinh tế
84	Phạm Thị Hằng		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh Khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Tên ngành giảng dạy
85	Nguyễn Thị Xuân		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
86	Phạm Văn Nghệ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
87	Hoàng Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Di truyền và chọn giống cây trồng	Nông nghiệp công nghệ cao
88	Lê Sơn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm